

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/NQ-CP

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

BAN HÀNH CHƯƠng TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW NGÀY 04 THÁNG 11 NĂM 2013 HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA XI VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt

Nguyễn Tấn Dũng

Nam;

- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBQG Đổi mới giáo dục và đào tạo;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TTK HĐGD, TGD Công TTĐT, các Vụ, Cục, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (3b). 240

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ

THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW NGÀY 04 THÁNG 11 NĂM 2013 HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA XI VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG ĐIỀU KIỆN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ)

Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế (sau đây viết tắt là Nghị quyết 29), Chính phủ ban hành Chương trình hành động (sau đây viết tắt là Chương trình) với những nội dung sau:

I. MỤC ĐÍCH

Xác định những nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để Chính phủ chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch hành động, tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Nghị quyết 29 nhằm tạo chuyển biến căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phấn đấu đến năm 2030 nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

II. NHỮNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và hành động trong triển khai đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo

a) Các Bộ, ngành, địa phương, trước hết là ngành giáo dục và đào tạo, các cơ quan báo chí chủ động tổ chức việc học tập và thường xuyên tuyên truyền, giải thích các nội dung của Nghị quyết 29, tập trung vào các nội dung:

- Quan điểm chỉ đạo, nhiệm vụ, giải pháp, các kết quả, kinh nghiệm phát triển giáo dục và đào tạo của cả nước, của các địa phương;

- Trách nhiệm của các cấp, các ngành, các doanh nghiệp, các gia đình trong việc tích cực thực hiện xã hội hóa giáo dục; tham gia tạo các nguồn lực phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, xã hội học tập và học tập suốt đời;

- Biểu dương gương người tốt, việc tốt trong các hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

b) Các cơ quan báo chí đổi mới nội dung, hình thức, cơ chế phối hợp để có sự thống nhất và đạt hiệu quả trong hoạt động thông tin và truyền thông. Mở kênh phát thanh, truyền hình giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm tăng cường tuyên truyền về đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

2. Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân

Hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các cấp học, trình độ đào tạo và giữa các hình thức giáo dục, đào tạo, đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời và hội nhập quốc tế.

a) Rà soát và điều chỉnh hệ thống giáo dục quốc dân theo các cấp học và trình độ đào tạo.

b) Rà soát việc thực hiện quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia, đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong nước và tham gia thị trường lao động quốc tế; ưu tiên đầu tư phát triển một số trường và ngành đào tạo chất lượng cao.

c) Triển khai phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở giáo dục phổ thông; phân loại các cơ sở giáo dục đại học theo hướng nghiên cứu, ứng dụng và thực hành.

d) Tiếp tục triển khai việc sắp xếp các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp - hướng nghiệp và trung tâm dạy nghề cấp huyện.

đ) Ban hành khung trình độ quốc gia phù hợp với khung trình độ của khu vực và thế giới.

3. Đổi mới chương trình giáo dục của các cấp học và trình độ đào tạo

Triển khai đổi mới chương trình giáo dục theo hướng tinh giản, hiện đại, thiết thực; phát triển năng lực và phẩm chất người học; chú trọng giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống; nâng cao năng lực ngoại ngữ, tin học; rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn; phát triển khả năng sáng tạo và ý thức tự học.

a) Rà soát, hoàn thiện chương trình giáo dục mầm non bảo đảm mục tiêu giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1. Triển khai chương trình hướng dẫn chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình và các nhóm trẻ độc lập, tư thục.

b) Xây dựng và phê duyệt chương trình giáo dục phổ thông mới theo tinh thần Nghị quyết 29, chú trọng việc tăng cường các hoạt động trải nghiệm thực tế nhằm giáo dục đạo đức, lối sống và rèn luyện kỹ năng cho học sinh.

c) Khuyến khích cá nhân, tổ chức tham gia biên soạn sách giáo khoa (sách in và sách điện tử) trên cơ sở chương trình giáo dục phổ thông đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt, sử dụng thống nhất trong toàn quốc. Xây dựng hệ thống ngân hàng bài giảng điện tử để giáo viên và học sinh có thể tham khảo trong quá trình dạy và học.

d) Rà soát, điều chỉnh chương trình giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo và nhân lực của từng ngành, nghề, địa phương, toàn xã hội theo hướng tăng cường năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành, đạo đức nghề nghiệp và hiểu biết xã hội. Triển khai cơ chế phối hợp giữa các trường bảo đảm chất lượng, thống nhất chương trình, giáo trình theo từng ngành, nhóm ngành, nhóm nghề đào tạo. Phát triển các chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng nhu cầu của người học và chuyển đổi ngành, nghề của xã hội.

đ) Đổi mới chương trình giáo dục công dân, giáo dục chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giáo dục chính trị, quốc phòng - an ninh trong các cấp học và trình độ đào tạo; giáo dục kỹ năng sống với nội dung thiết thực và các hình thức linh hoạt hiệu quả.

e) Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ, khoa học giáo dục và khoa học quản lý; xây dựng và triển khai chương trình nghiên cứu quốc gia về giáo dục, đào tạo và dạy nghề; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong học sinh, sinh viên.

4. Đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo

Đổi mới hình thức, phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục theo hướng đánh giá năng lực của người học; kết hợp đánh giá cả quá trình với đánh giá cuối kỳ học, cuối năm học theo mô hình của các nước có nền giáo dục phát triển.

a) Đổi mới việc tổ chức thi, công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và tuyển sinh cao đẳng, đại học, tiến tới tổ chức một kỳ thi chung, lấy kết quả để xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và làm căn cứ tuyển sinh đào tạo nghề và đào tạo cao đẳng, đại học; thành lập các trung tâm khảo thí độc lập.

b) Tăng cường quản lý chất lượng đầu ra ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học bảo đảm chất lượng nguồn nhân lực theo yêu cầu của thị trường lao động.

c) Xây dựng cơ chế xác định chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo nghề, đào tạo cao đẳng, đại học hàng năm trên cơ sở nhu cầu của thị trường lao động, năng lực đào tạo và tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

d) Định kỳ tổ chức đánh giá chất lượng giáo dục trên phạm vi cả nước và từng địa phương; tham gia các kỳ đánh giá quốc tế về chất lượng giáo dục phổ thông để làm căn cứ đề xuất chính sách, giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục.

đ) Định kỳ kiểm định và công khai kết quả kiểm định các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề và các chương trình đào tạo; thành lập các trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục và trung tâm đánh giá kỹ năng nghề quốc gia.

e) Xây dựng quy chế đào tạo theo hướng người học được bảo lưu kết quả học tập để học liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân.

5. Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ, công chức, viên chức quản lý giáo dục (sau đây viết tắt là cán bộ quản lý giáo dục)

Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng, trách nhiệm, đạo đức và năng lực nghề nghiệp.

a) Sắp xếp, kiện toàn hệ thống và điều chỉnh nhiệm vụ các cơ sở đào tạo giáo viên, cơ sở bồi dưỡng cán bộ quản lý giáo dục; tập trung chỉ đạo và triển khai đổi mới mục tiêu, nội dung, phương pháp, hình thức đào tạo để nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục.

b) Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ giáo viên phổ thông, giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu triển khai chương trình, sách giáo khoa mới. Xây dựng và triển khai chương trình bồi dưỡng giáo viên, giảng viên và cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

c) Nghiên cứu, đề xuất chính sách tiền lương nhằm khuyến khích thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao trong ngành giáo dục và đào tạo: mức lương nhà giáo được hưởng trong hệ thống thang bậc lương hành chính sự nghiệp; phụ cấp theo tính chất công việc, theo vùng; phụ cấp thâm niên nghề nghiệp tính cho thời gian trực tiếp giảng dạy. Xây dựng cơ chế tín dụng để tạo điều kiện về nhà ở và học tập nâng cao trình độ cho giáo viên, giảng viên trẻ.

d) Phát triển đội ngũ chuyên gia, nhà giáo đầu ngành ở các cấp học và trình độ đào tạo phù hợp với điều kiện của Việt Nam và từng bước hội nhập quốc tế; nghiên cứu, hoàn thiện quy định về bổ nhiệm chức danh giáo sư, phó giáo sư.

đ) Thu hút các nghệ nhân, nghệ sỹ tài năng, người có kinh nghiệm thực tiễn lâu năm trong ngành, có tay nghề cao tham gia giảng dạy, truyền nghề tại các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

e) Rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về hệ thống chức danh nhà giáo và vị trí việc làm; chế độ làm việc của nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp với yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

g) Xây dựng cơ chế khuyến khích cán bộ nghiên cứu khoa học tham gia giảng dạy và giáo viên tham gia nghiên cứu khoa học. Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên, giáo viên và đội ngũ cán bộ nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

6. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo và dạy nghề, đặc biệt đối với giáo dục mầm non, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Huy động sự tham gia của toàn xã hội để tăng nguồn đầu tư cơ sở vật chất và hỗ trợ các hoạt động của cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

a) Sửa đổi, bổ sung cơ chế đầu tư, ưu đãi về đất đai, vốn để hỗ trợ các cơ sở giáo dục, đào tạo, dạy nghề ngoài công lập; cơ chế cho thuê cơ sở vật chất để phát triển giáo dục mầm non, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học ngoài công lập.

b) Khuyến khích hợp tác, liên kết giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề; phối hợp giữa các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề với các cá nhân; doanh nghiệp có uy tín trong và ngoài nước để nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

c) Bảo đảm sự công bằng về mọi chế độ, chính sách đối với học sinh, sinh viên giữa cơ sở giáo dục công lập và ngoài công lập.

d) Xây dựng chính sách hỗ trợ nhà giáo trong các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề công lập và ngoài công lập.

đ) Xây dựng cơ chế và lộ trình điều chỉnh học phí theo hướng linh hoạt, trên cơ sở chất lượng và chi phí đào tạo để phát huy năng lực của từng loại hình cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

7. Đổi mới công tác quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Xác định rõ trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và dạy nghề; trách nhiệm quản lý theo ngành, lãnh thổ của các Bộ, ngành, địa phương và trách nhiệm của các Hội, Hiệp hội. Đẩy mạnh phân cấp, nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính chủ động, sáng tạo của các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

a) Xây dựng, trình Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục. Nghiên cứu, đề xuất sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước theo hướng bảo đảm đủ kinh phí đáp ứng yêu cầu về chất lượng giáo dục của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học, cơ sở dạy nghề công lập và phổ cập giáo dục.

b) Rà soát, ban hành bổ sung, đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật về đánh giá các cấp quản lý, các cơ sở và cá nhân trong hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề; tuyển dụng, đãi ngộ, quy hoạch, bổ nhiệm dựa trên kết quả đánh giá thực tế hiệu quả cống hiến và năng lực của người dạy, người học; chính sách khuyến khích người học các ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, kém hấp dẫn nhưng xã hội có nhu cầu; kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

c) Định kỳ rà soát, điều chỉnh dự báo, quy hoạch, kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội. Xây dựng và phát triển hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý thống nhất trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

d) Hoàn thiện phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo cho các Bộ, ngành, địa phương; thực hiện quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm xã hội của các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề một cách thống nhất và hiệu quả; rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế để các cơ quan quản lý giáo dục địa phương được tham gia quyết định trong quản lý nhân sự và các nguồn tài chính dành cho giáo dục.

đ) Rà soát, bổ sung nhiệm vụ quản lý nhà nước về nghiên cứu khoa học và công nghệ trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề; gắn kết chặt chẽ hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học và công nghệ nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời phát triển các sản phẩm và giải pháp mới phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

e) Quy định trách nhiệm của các cơ sở sử dụng lao động qua đào tạo trong việc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo, hỗ trợ các điều kiện thực hành, thực tập trong hoạt động đào tạo.

g) Củng cố bộ máy thanh tra giáo dục; tăng cường vai trò, quyền hạn và trách nhiệm của thanh tra giáo dục.

h) Xây dựng quy chế quy định trách nhiệm các cấp ủy đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội trong việc chỉ đạo, phối hợp với các cơ quan quản lý và các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề giải quyết các hiện tượng tiêu cực gây bức xúc xã hội.

i) Nghiên cứu việc thống nhất quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

8. Tăng cường cơ sở vật chất và ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Đầu tư cho giáo dục, đào tạo là đầu tư cho sự phát triển, từng bước hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin để thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

a) Phân bổ ngân sách cho giáo dục, đào tạo được ưu tiên trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; ưu tiên đầu tư để phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phân định rõ ngân sách chi cho giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học với ngân sách chi cho cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuộc hệ thống chính trị và lực lượng vũ trang.

b) Thực hiện giao ngân sách giáo dục, đào tạo và dạy nghề dựa trên các định mức kinh tế - kỹ thuật và nhiệm vụ được giao; tiến tới ngân sách nhà nước chủ yếu hỗ trợ đào tạo các ngành, nghề trọng điểm hoặc khó huy động sự tham gia của xã hội.

c) Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật cho các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề công lập hiện có, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin, cơ sở vật chất rèn luyện thể lực và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên; rà soát, bổ sung cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông để đạt yêu cầu tối thiểu thực hiện chương trình giáo dục mới; bảo đảm quy mô đào tạo không vượt quá khả năng cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học; đầu tư xây dựng một số trường đại học sư phạm trọng điểm, trường dạy nghề chất lượng cao, trường đại học trọng điểm.

d) Bảo đảm đủ quỹ đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt cho việc xây dựng trường học phù hợp với quy hoạch các công trình phục vụ dân sinh.

đ) Triển khai mạnh mẽ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý và hoạt động giáo dục, đào tạo và dạy nghề; hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin trong các trường không phân biệt công tư; phát triển hệ thống đào tạo từ xa và nguồn học liệu kỹ thuật số.

9. Chủ động hội nhập và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Mở rộng và nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo và dạy nghề nhằm tranh thủ các nguồn lực, vận dụng có chọn lọc và sáng tạo kinh nghiệm của các mô hình giáo dục tiên tiến, đẩy nhanh tiến độ đổi mới chương trình và chất lượng đào tạo các trình độ phù hợp với khu vực và quốc tế.

a) Rà soát và hoàn thiện hệ thống pháp luật về giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp với điều kiện của Việt Nam và từng bước hội nhập quốc tế; nghiên cứu và gia nhập các tổ chức quốc tế về giáo dục.

b) Hoàn thiện chính sách hợp tác song phương và đa phương về giáo dục, đào tạo và dạy nghề. Lựa chọn những nước thành công về phát triển giáo dục nghề nghiệp thuộc

khu vực ASEAN và thế giới làm đối tác chiến lược, thực hiện liên kết đào tạo với các cơ sở giáo dục nước ngoài đã được kiểm định chất lượng; đàm phán, ký kết việc công nhận bằng cấp, chuyển đổi tín chỉ giữa các nước trong khu vực và thế giới; mở rộng các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế.

c) Triển khai các dự án, chương trình hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo và dạy nghề; xây dựng cơ chế quản lý việc tiếp nhận, sử dụng các loại học bổng, tài trợ của nước ngoài.

d) Xây dựng cơ chế, chính sách thu hút chuyên gia nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia nghiên cứu, giảng dạy tại Việt Nam và cử chuyên gia, giảng viên của Việt Nam ra nước ngoài giảng dạy, nghiên cứu khoa học; khuyến khích các tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư, tài trợ nghiên cứu khoa học, ứng dụng khoa học, chuyển giao công nghệ và xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề ở Việt Nam.

đ) Rà soát, điều chỉnh, bổ sung chính sách dạy học tiếng Việt và truyền bá văn hóa, truyền thống của dân tộc cho cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài và cho người nước ngoài tại Việt Nam.

e) Tiếp thu, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của các nước có nền giáo dục phát triển trong việc xây dựng chương trình, biên soạn sách giáo khoa và quản lý giáo dục.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo:

a) Chủ trì, phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các Bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi Nghị quyết 29, các chiến lược, chính sách pháp luật về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chương trình, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối và bố trí ngân sách nhà nước hàng năm cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình đối với lĩnh vực dạy nghề.

b) Chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Chương trình đối với lĩnh vực dạy nghề, định kỳ gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cân đối và bố trí ngân sách nhà nước hàng năm cho lĩnh vực dạy nghề để triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí thông tin, tuyên truyền kịp thời đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về kết quả đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề; phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, cơ quan liên quan trong việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục, đào tạo và dạy nghề.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bảo đảm nguồn lực và điều kiện cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cân đối vốn đầu tư phát triển thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình.

6. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao:

a) Căn cứ vào Chương trình này, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hành động của Bộ, ngành; định kỳ sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

b) Xây dựng dự toán chi để thực hiện kế hoạch hành động của Bộ, ngành, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Chỉ đạo việc tuyên truyền đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở địa phương.

b) Bố trí các nguồn vốn thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề được phân cấp theo quy định; rà soát, điều chỉnh quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề thuộc thẩm quyền quản lý phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực và các quy hoạch mạng lưới giáo dục, đào tạo và dạy nghề của cả nước; xây dựng chính sách khuyến khích, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, đào tạo và dạy nghề phù hợp với điều kiện của địa phương; định kỳ sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện và gửi Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

8. Đề nghị Ban Tuyên giáo Trung ương chỉ đạo các Tỉnh ủy, Thành ủy và các cơ quan báo chí tăng cường công tác tuyên truyền, vận động các tổ chức và nhân dân tích cực tham gia thực hiện Chương trình.

9. Đề nghị Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia phổ biến, thực hiện, vận động các tổ chức và người dân tích cực tham gia và giám sát thực hiện Chương trình.

Trong quá trình thực hiện Chương trình hành động này, nếu thấy cần sửa đổi, bổ sung những nội dung cụ thể của Chương trình, các Bộ, ngành, địa phương chủ động phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./.

DANH MỤC

CÁC ĐỀ ÁN TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 29-NQ/TW CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG KHÓA XI VỀ ĐỔI MỚI CĂN BẢN, TOÀN DIỆN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ)

TT	Nhiệm vụ	Sản phẩm hoàn thành	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian ban hành
1	Đề án truyền thông về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục, đào tạo và dạy nghề.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã	2015

				hội và các bộ, ngành liên quan	
2	Đề án hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	2014
3	Rà soát, hoàn thiện mạng lưới các cơ sở đào tạo giáo viên mầm non, phổ thông và dạy nghề giai đoạn 2014 - 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan	2015
4	Đề án triển khai phân luồng và định hướng nghề nghiệp ở giáo dục phổ thông.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	2015
5	Đề án đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Các bộ, ngành liên quan	2015
6	Đề án đổi mới căn bản hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và kiểm định, đánh giá chất lượng giáo dục, đào tạo và dạy nghề.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	2016
7	Đề án đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2015 - 2020.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	2015
8	Đề án đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục đào tạo.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Các bộ, ngành liên quan	2015

9	Đề án đổi mới cơ chế đầu tư cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành liên quan	2015
10	Đề án huy động nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề giai đoạn 2015 - 2020.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan	2015
11	Đề án đổi mới chính sách hỗ trợ, chính sách tài chính cho các cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề ngoài công lập.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tài chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành liên quan	2015
12	Đề án đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và tiền lương gắn với kết quả hoạt động của đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục, đào tạo và dạy nghề.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành liên quan	2016
13	Đề án đổi mới công tác tuyển dụng cán bộ, công chức, viên chức dựa trên đánh giá thực chất năng lực của người dự tuyển.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Nội vụ	Các bộ, ngành liên quan	2016
14	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính	2016

15	Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2016 - 2020.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính	2016
16	Đề án bảo đảm cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ và đổi mới hoạt động nghiên cứu chuyển giao khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	2016
17	Đề án tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo và dạy nghề.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Khoa học và Công nghệ	2015
18	Đề án phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số.	Quyết định của Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Bộ Giáo dục và Đào tạo và các bộ, ngành liên quan	2014

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

*

Số 05-CT/TW

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2016

CHỈ THỊ CỦA BỘ CHÍNH TRỊ

Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Sau 5 năm thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW của Bộ Chính trị khoá XI về "Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh" đã đạt được kết quả bước đầu, góp phần quan trọng vào việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng và Nghị quyết Trung ương 4 khoá XI "Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay". Tuy nhiên, việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh còn có những hạn chế, chưa trở thành việc làm thường xuyên, chưa thành ý thức tự giác của không ít tổ chức đảng, cơ quan, địa phương, đơn vị và một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những hạn chế trong việc thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW của Bộ Chính trị khoá XI về "Tiếp tục đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh", Bộ Chính trị yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội các cấp quán triệt và thực hiện tốt một số nội dung sau :

1- Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động trong Đảng, hệ thống chính trị và nhân dân, đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh thành công việc tự giác, thường xuyên của cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức chính trị - xã hội các cấp, của từng địa phương, cơ quan, đơn vị, trước hết là của người đứng đầu, của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, đoàn viên, hội viên.

Đẩy mạnh việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một nội dung quan trọng của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức, xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược đủ năng lực, phẩm chất, ngang tầm nhiệm vụ; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hoá" trong nội bộ, đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu.

Tiếp tục làm cho toàn Đảng, toàn dân, toàn quân nhận thức ngày càng sâu sắc hơn những nội dung cơ bản và giá trị to lớn của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; làm cho tư tưởng, đạo đức, phong cách của Người thật sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của đời sống xã hội, xây dựng văn hoá, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2- Tổ chức học tập, quán triệt và tuyên truyền sâu rộng, thường xuyên, liên tục và có hệ thống bằng nhiều hình thức phong phú, sinh động các nội dung chủ yếu về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Đó là hệ thống quan điểm, tư tưởng Hồ Chí Minh về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội và con người; về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại; về sức mạnh của nhân dân, về khối đại đoàn kết toàn dân tộc; về quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân; về quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; về xây dựng, phát triển kinh tế và văn hoá, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; về đạo đức cách mạng; về chăm lo, bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau; về xây dựng Đảng,... Đó là các quan điểm và tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh về : tuyệt đối trung thành, kiên định lý tưởng cách mạng, đặt

lợi ích của Đảng, của đất nước, dân tộc lên trên tất cả; hết lòng, hết sức phục vụ Tổ quốc, phụng sự nhân dân, tận trung với nước, tận hiếu với dân; hết lòng yêu thương đồng bào, đồng chí, yêu thương con người; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư, thật sự là công bộc của nhân dân, kiên quyết chống chủ nghĩa cá nhân, cơ hội,... Đó là phong cách Hồ Chí Minh, phản ánh những giá trị cốt lõi trong tư tưởng, đạo đức của Người và được thể hiện vô cùng sinh động, tự nhiên, độc đáo, có sức thu hút, cảm hoá kỳ diệu trong hoạt động, ứng xử hằng ngày. Đó là : phong cách tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, luôn gắn chặt lý luận với thực tiễn; phong cách làm việc dân chủ, khoa học, kỷ lưỡng, cụ thể, tới nơi, tới chốn; phong cách ứng xử văn hoá, tinh tế, đầy tính nhân văn, thấm đậm tinh thần yêu dân, trọng dân, vì dân; phong cách nói đi đôi với làm, đi vào lòng người; nói và viết ngắn gọn, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm; phong cách sống thanh cao, trong sạch, giản dị; phong cách quần chúng, dân chủ, tự mình nêu gương,...

3- Đưa việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh vào chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng, nghị quyết của cấp uỷ và nội dung sinh hoạt thường xuyên của chi bộ, gắn với các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước, với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị và giải quyết các vấn đề bức xúc, nổi cộm ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị; gắn với việc xây dựng và phát triển văn hoá, con người Việt Nam, xây dựng hệ giá trị văn hoá và hệ giá trị chuẩn mực của con người Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Lấy kết quả học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh là một trong những tiêu chuẩn đánh giá, bình xét, phân loại đảng viên, tổ chức đảng hằng năm.

2- Lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ việc triển khai thực hiện theo phương châm trên trước, dưới sau; trong trước, ngoài sau; học đi đôi với làm theo, chú trọng việc làm theo bằng những hành động và việc làm cụ thể. Xây dựng, tổng kết và nhân rộng những điển hình tiên tiến về làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh, kết hợp giữa "xây" với "chống".

Đề cao trách nhiệm nêu gương, tự giác học trước, làm theo trước để nêu gương của người đứng đầu và cán bộ chủ chốt các cấp, của cán bộ, đảng viên trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, gắn với đánh giá, nhận xét cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức hằng năm và cả nhiệm kỳ. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công vụ ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị với phương châm "sát chức năng, nhiệm vụ, ngắn gọn, dễ nhớ, dễ thực hiện và đánh giá việc thực hiện". Hoàn thiện chính sách, pháp luật liên quan đến đạo đức công vụ.

3- Tiếp tục chỉ đạo biên soạn chương trình, giáo trình về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh để giảng dạy trong hệ thống giáo dục quốc dân và các học viện, trường chính trị, trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp, bảo đảm phù hợp với từng cấp học, bậc học và với yêu cầu giáo dục, đào tạo.

Đối với học sinh phổ thông, dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, học tập về đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh gắn với giáo dục công dân, đạo đức nghề nghiệp. Đối với học sinh đại học, cao đẳng, có các bài giảng, chuyên đề về tư tưởng Hồ Chí Minh. Đối với học sinh đại học chuyên ngành lý luận chính trị, học viên trường chính trị, đoàn thể và lực lượng vũ trang cần xây dựng hệ thống các bài giảng, chuyên đề học tập tư tưởng Hồ Chí Minh.

4- Về tổ chức thực hiện

Việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh do cấp uỷ các cấp, trực tiếp là ban thường vụ cấp uỷ, đồng chí bí thư cấp uỷ chỉ đạo.

Ban Bí thư Trung ương Đảng, đồng chí Tổng Bí thư chỉ đạo việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong toàn Đảng và xã hội.

Căn cứ Chỉ thị của Bộ Chính trị, các tỉnh uỷ, thành uỷ, ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng uỷ trực thuộc Trung ương lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức và hướng dẫn việc thường xuyên học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh ở địa phương, ngành, tổ chức, cơ quan, đơn vị mình.

Ban Tuyên giáo Trung ương là cơ quan giúp việc Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng chỉ đạo tổ chức thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị; ban tuyên giáo cấp uỷ và cơ quan tuyên giáo các ngành, đoàn thể là cơ quan giúp việc cấp uỷ và lãnh đạo các ngành, đoàn thể cùng cấp chỉ đạo tổ chức thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị.

Ban Tuyên giáo Trung ương chủ trì, phối hợp với các cơ quan nghiên cứu làm sâu sắc thêm những nội dung cơ bản của tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; đồng thời, xây dựng chương trình, hướng dẫn nội dung học tập, sinh hoạt định kỳ, sinh hoạt chuyên đề của các cấp uỷ, tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể các cấp; định hướng nội dung, chương trình giảng dạy về tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong hệ thống giáo dục quốc dân; xây dựng kế hoạch sơ kết, tổng kết hằng năm và toàn khoá trình Ban Bí thư ban hành; chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng, đội ngũ báo cáo viên tuyên truyền về các điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, những cách làm sáng tạo trong học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh, đồng thời uốn nắn những biểu hiện lệch lạc, những cách làm hình thức, kém hiệu quả.

Chỉ thị này phổ biến đến chi bộ.

T/M BỘ CHÍNH TRỊ

TỔNG BÍ THƯ

Đã ký

Nguyễn Phú Trọng

Tài liệu tuyên truyền biển, đảo Việt Nam

CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

Việt Nam có hơn 3.000 hòn đảo ven bờ và hai quần đảo ngoài khơi là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Quần đảo Hoàng Sa chỗ gần nhất cách Quảng Ngãi 120 hải lý về phía Đông. Điểm gần nhất của quần đảo Trường Sa cách Vịnh Cam Ranh, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa khoảng 250 hải lý về phía Đông.

Hai quần đảo này là bộ phận không tách rời của lãnh thổ Việt Nam. Nhà nước Việt Nam đã thực thi chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa phù hợp với luật pháp quốc tế và được công nhận bởi hàng loạt các bằng chứng pháp lý và lịch sử.

I. Chủ quyền lịch sử của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Nhận thức của các nhà hàng hải thời xưa về Hoàng Sa và Trường Sa lúc đầu còn khá mơ hồ; họ chỉ biết có một khu vực rộng lớn rất nguy hiểm cho tàu thuyền vì có những bãi đá ngầm. Ngày xưa, người Việt Nam gọi là Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa, Vạn lý Hoàng Sa, Đại Trường Sa hoặc Vạn lý Trường Sa như các sách và bản đồ cổ của Việt Nam đã chứng tỏ. Hầu như tất cả các bản đồ của các nhà hàng hải phương Tây từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII đều vẽ chung quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa làm một dưới cái tên Pracel, Parcel hay Paracels.

Về sau, với những tiến bộ của khoa học và hàng hải, người ta đã phân biệt có hai quần đảo: quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Mãi cho đến năm 1787-1788, cách đây trên hai trăm năm, đoàn khảo sát Kergariou-Locmaria mới xác định được rõ ràng và chính xác vị trí của quần đảo Hoàng Sa như hiện nay, từ đó phân biệt quần đảo này với quần đảo Trường Sa ở phía Nam. Các bản đồ trên nói chung đều xác định vị trí khu vực Pracel (tức là cả Hoàng Sa và Trường Sa) là ở giữa Biển Đông, phía Đông Việt Nam, bên ngoài những đảo ven bờ của Việt Nam.

Hai quần đảo mà các bản đồ hàng hải quốc tế ngày nay ghi là Paracels và Spratley hoặc Spratly chính là quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Từ lâu nhân dân Việt Nam đã phát hiện ra quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện chủ quyền của mình đối với hai quần đảo đó một cách thực sự độc lập, liên tục và hòa bình.

1. Nhiều sách địa lý và bản đồ cổ của Việt Nam ghi chép rõ Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa, Vạn lý Hoàn Sa, Đại Trường Sa hoặc Vạn lý trường Sa (quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa) từ lâu đã là lãnh thổ Việt Nam.

“Toản Tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư”, tập bản đồ Việt Nam do Đỗ Bá, tên chữ là Công Đạo, soạn vẽ vào thế kỷ XVII, ghi rõ trong lời giải chú bản đồ vùng phủ Quảng Ngãi, xứ Quảng Nam: “Giữa biển có một bãi cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng, dài độ 400 dặm, rộng 20 dặm, đứng dựng giữa biển, từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Vinh mỗi lần có gió Tây Nam thì thương thuyền các nước đi ở phía ngoài cũng trôi dạt ở đây, đều cùng chết đói tất cả, hàng hóa thì đều để lại ở nơi đó”.

Trong **“Giáp Ngọ Bình Nam Đồ”**, bản đồ xứ Đàng Trong do Đoán quận công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774. Bãi Cát Vàng cũng được vẽ là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

“Phủ Biên Tạp Lục”, cuốn sách của nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784) biên soạn năm 1776, viết về lịch sử, địa lý, hành chính xứ Đàng Trong dưới thời Chúa Nguyễn (1558-1775) khi ông được triều đình bổ nhiệm phục vụ tại miền Nam, chép rõ đảo Đại Trường Sa (quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa) thuộc phủ Quảng Ngãi.

“Xã An Vĩnh. Huyện Bình Sơn, Phủ Quảng Nghĩa, ở ngoài cửa biển có núi gọi là cù lao Ré, rộng hơn 30 dặm, có phường Tứ Chính, dân cư trồng đậu, ra biển bốn canh thì đến, phía ngoài nữa lại có đảo Đại Trường Sa. Trước kia có nhiều hải vật và hóa vật của tàu, lập đội Hoàng Sa để lấy, đi ba ngày đêm mới đến, là chỗ gần xưa bắc hải”.

“... Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ suối nước ngọt. Trong đó có baixcats vàng, dài ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Trên đảo có vô số yến sào; các thứ chim có hàng ngàn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Trên

bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, búng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể để làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà; có ốc xà cừ, để khảm đồ dùng; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mò thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mò, nhưng nhỏ hơn, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trụng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm, tục gọi là con đột đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi sát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng, cao sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt.

Các thuyền ngoại phiên bị bão thường đậu ở đảo này. Trước họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ ba tháng nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Ở đây tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Lấy được hóa vật của tàu, như gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mò, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền Đức Hầu biên rằng: năm Nhâm Ngọ lượm được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc; từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ năm năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đồi mò, hải ba. Cũng có năm được thiếc khối, bát sứ và hai khẩu súng đồng mà thôi.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Thứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người ở xã Cảnh Dương, ai tình nguyện thì đi cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu thuế cùng các tiền tuần đồ, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mò, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là lấy các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi lấy được.

Trong số các tư liệu còn tìm thấy ngày nay, có thể kể từ sai sau đây đề năm 1786 của quan Thượng tướng công:

“Sai cai Hội Đức Hầu đội Hoàng Sa dẫn bốn chiwacs thuyền câu vượt biển đến thẳng Hoàng Sa và các cù lao trên biển thu lượm đồ vàng bạc, đồ đồng và đại bác, tiểu bác, đồi mò, hải ba cùng cá quý về kinh đô dâng nộp theo lệ”.

“Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ”, bản đồ nước Việt Nam đời Nguyễn vẽ vào khoảng năm 1838, ghi “Hoàng Sa – Vạn lý Trường Sa” thuộc lãnh thổ Việt Nam, phía ngoài các đảo ven bờ miền Trung Việt Nam thuộc lãnh thổ Việt Nam.

“Đại Nam Nhất Thống Chí”, bộ sách địa lý Việt Nam do Quốc sử quán nhà Nguyễn (1802-1845) soạn xong năm 1882 ghi Hoàng Sa là một bộ phận lãnh thổ Việt Nam thuộc tỉnh Quảng Ngãi.

Đoạn nói về hình thể tỉnh Quảng Ngãi, cuốn sách viết:

“Phía Đông tỉnh Quảng Ngãi, có đảo cát (tức đảo Hoàng Sa) liền sát với biển làm hào; phía Tây Nam miền sơn man, có lũy dài vững vàng, phía Nam liền với tỉnh Bình Định, có đèo Bến Đá chắn ngang, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, có ghềnh Sa Thổ làm giới hạn...”.

“Đầu đời vua Gia Long phỏng theo lệ cũ đặt đội Hoàng Sa, sau lại bỏ; đầu đời Minh Mệnh, thường sai người đi thuyền công đến đây thăm dò đường biển, thấy một nơi có cồn cát trắng chu vi 1.070 trượng, cây cối xanh tốt, giữa cồn cát có giếng, phía Tây Nam còn có ngôi miếu cổ, không rõ dựng từ thời nào, có bia khắc bốn chữ “Vạn lý Ba Bình” (muôn vạn sóng yên). Cồn cát này xưa gọi là Phật Tự Sơn, phía đông và phía tây đảo đều có đá san hô nổi lên một cồn chu vi 340 trượng, cao một trượng 2 thước ngang với cồn cát, gọi là Bàn Than Thạch. Năm Minh Mệnh thứ 16 sai thuyền công chở gạch đá đến đây xây đền, dựng bia đá ở phía tả đền để ghi dấu và tra hột các thứ cây ở ba mặt tả hữu và sau. Binh phu đắp nền miếu đảo được đồng lá và gang sắt có đến hơn 2.000 cân”.

Nhiều nhà hàng hải, giáo sĩ phương Tây trong những thế kỷ trước đều xác nhận Hoàng Sa (Pracel hay Paracels) thuộc lãnh thổ Việt Nam.

Một giáo sĩ phương Tây đi trên tàu Amphitrite từ Pháp sang Trung Quốc năm 1701 viết trong một lá thư rằng: “Paracel là một quần đảo thuộc Vương quốc An Nam”.

Giám mục J.L.Taberd, trong bài “Ghi chép về địa lý nước Cochinchine” (Cochinchine: Việt Nam lúc bấy giờ) xuất bản năm 1837, cũng mô tả (Pracel hay Paracels) là phần lãnh thổ

nước Cochinchine và nói rõ người Cochinchine gọi Pracel hay Paracels là “Cát Vàng”. Trong “An Nam Đại Quốc Họa Đồ” xuất bản năm 1838, ông đã vẽ một phần của Paracel và ghi “Paracel hay Cát Vàng” (Paracel seu Cát Vàng) ở ngoài các đảo ven bờ miền Trung Việt Nam, vào khu vực quần đảo Hoàng Sa hiện nay.

J.B. Chaigneau, cố vấn của vua Gia Long, năm 1820 đã viết trong phần chú bổ sung vào cuốn **“Hồi ký về nước Cochinchine”**: “Nước Cochinchine mà nhà vua bấy giờ đã lên ngôi Hoàng đế gồm xứ Cochinchine và xứ Đông Kinh... một vài đảo có dân cư không xa bờ biển và quần đảo Paracel do những đảo nhỏ, ghềnh và đá không có dân cư hợp thành...”.

Trong bài **“Địa lý vương quốc Cochinchina”** của Gutzlaff, xuất bản năm 1849 có đoạn nói rõ Paracels thuộc lãnh thổ Việt Nam và chú thích cả tên Việt Nam là “Cát Vàng”.

2. Với tư cách là người làm chủ, trong nhiều thế kỷ, nhà nước phong kiến Việt Nam đã nhiều lần tiến hành điều tra khảo sát địa hình và tài nguyên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Các sách địa lý và lịch sử của Việt Nam từ thế kỷ XVII đã ghi lại kết quả các cuộc khảo sát đó.

Trong **“Toàn tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư”** (thế kỷ XVII): “Họ Nguyễn mỗi năm vào tháng cuối mùa đông đưa 18 chiếc thuyền đến (Bãi Cát Vàng) lấy hóa vật, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, sừng đàn”.

“Đại Nam Thực Lục Tiền Biên”, bộ sử về Chúa Nguyễn do Quốc sử quán nhà Nguyễn soạn xong năm 1844, có đoạn viết: “Xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi, ở ngoài biển, có hơn 130 bãi cát, cách nhau hoặc một ngày đường hoặc vài trống canh, kéo dài không biết mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn Lý Hoàng Sa”. Trên bãi biển có giếng nước ngọt. Sản vật có hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích...”.

“Hồi đầu dựng nước, đặt đội Hoàng Sa gồm 70 người, lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hằng năm đến tháng 3 đi thuyền ra đảo, độ ba ngày đêm thì thu lượm hóa vật, đến tháng 8 trở về nộp. Lại có đội Bắc Hải mộ dân ở phường Tứ Chính ở Bình Thuận hoặc xã Cảnh Dương sung vào, được lệnh đi thuyền ra các vùng Bắc Hải, Côn Lôn thu lượm hóa vật. Đội này cũng do đội Hoàng sa kiêm quản”.

Theo **“Đại Nam Thực Lục Chính Biên”**, bộ sử ký do Quốc sử quán triều đình nhà Nguyễn soạn viết về các đời vua nhà Nguyễn, phần viết về các đời vua Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị được soạn xong năm 1848, ghi sự kiện Gia Long chiếm hữu các đảo Hoàng Sa năm 1816, sự kiện Minh Mệnh cho xây miếu, dựng bia trồng cây, đo đạc, vẽ bản đồ các đảo này.

Quyển 52: “Năm Bính Tý, niên hiệu Gia Long thứ 15 (1816)... Vua phái thủy và đội Hoàng Sa cưỡi thuyền ra Hoàng Sa để thăm dò đường thủy”.

Quyển 154: “Tháng sáu mùa hạ năm Ất Mùi, Minh Mệnh thứ 16 (1835)... dựng đền thờ thần ở đảo Hoàng Sa thuộc Quảng Ngãi, Hoàn Sa ở hải phận Quảng Ngãi, có một chỗ nổi cồn cát trắng, cây cối xanh um, giữa cồn cát có giếng, phía Tây Nam có miếu cổ, có tấm bài khắc bốn chữ “Vạn lý Ba Bình”. Cồn Bạch Sa chu vi 1.070 trượng, tên cũ là Phật Tự Sơn, bờ đông, tây, nam đều đá san hô thoải thoải uốn quanh mặt nước. Phía Bắc, giáp với một cồn toàn đá san hô, sừng sững nổi lên, chu vi 340 trượng, cao một trượng 3 thước, ngang với cồn cát, gọi là Bàn Than Thạch. Năm ngoài vua toan dựng miếu, lập bia ở chỗ ấy, nhưng vì sóng gió không làm được. Đến đây mới sai cai đội thủy quân Phạm Văn Nguyên đem linh và Giám thành cùng phu thuyền hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định chuyên chở vật liệu đến dựng miếu (cách tòa miếu cổ 7 trượng). Bên tả miếu dựng bia đá; phía trước miếu xây bình phong. Mười ngày làm xong rồi về”.

Quyển 165: “Năm Bính Thân, niên hiệu Minh Mệnh thứ 17 (1836), mùa xuân, tháng giêng, ngày mùng 1...”.

Bộ Công tâu: Cương giới mặt biển nước ta có xứ Hoàng Sa rất là hiểm yếu. Trước kia, đã phái vẽ bản đồ mà hình thể nó xa rộng, mới chỉ được một nơi, cũng chưa rõ ràng. Hằng năm, nên phái người đi dò xét cho khắp để thuộc đường biển. Từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng giêng, xin phái thủy quân và vệ Giám thành đáp một chiếc thuyền ô, nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, bắt hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê bốn chiếc thuyền của dân, hướng dẫn ra đúng xứ Hoàng Sa, không cứ là đảo nào, hòn nào, bãi cát nào; khi thuyền đi đến, cũng xét xem xứ ấy chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng, chu vi, và nước biển xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thể hiểm trở, binh dị thể nào,

phải tường tất đo đạc, vẽ thành bản đồ. Lại xét ngày khởi hành, từ cửa biển nào ra khơi, nhằm phương hướng nào đi đến xứ ấy, căn cứ vào đường đi, tính ước được bao nhiêu dặm. Lại từ xứ ấy, trông vào bờ biển, đối thẳng vào là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, đối chênh chéch là tỉnh hạt nào, phương hướng nào, cách bờ biển chừng bao nhiêu dặm. Nhất nhất nói rõ, đem về dâng trình”.

“Vua y lời tâu, phái Suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật đem binh thuyền đi, chuẩn cho mang theo 10 cái bài gỗ, đến nơi đó dựng làm dấu ghi (mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, dày 1 tấc, mặt bài khắc những chữ “Minh Mệnh thứ 17, năm Bính Thân, thủy quân Chánh đội trưởng Suất đội Phạm Hữu Nhật, vâng mệnh đi Hoàng Sa trông nom đo đạc đến đây lưu dấu để ghi nhớ”).

Cũng trong **“Đại Nam Thực Lục Chính Biên”** có ghi, năm 1847, Bộ Công đệ trình lên vua Thiệu Trị tờ tâu, trong đó có viết: xứ Hoàng Sa thuộc vùng biển nước ta. Theo lệ hằng năm có phái binh thuyền ra xem xét thông thuộc đường biển. Năm nay bận nhiều công việc xin hoãn đến năm sau. Vua Thiệu Trị đã phê “Đình”.

Trong **“Đại Nam Nhất Thống Chí” (1882)**: “Đảo Hoàng Sa: ở phía Đông cù lao Ré huyện Bình Sơn. Từ bờ biển Sa Kỳ ra khơi thuận gió, ba bốn ngày đêm có thể đến. Ở đó có đến hơn 130 đảo nhỏ, cách nhau hoặc một ngày đường hoặc vài trống canh. Trong đảo có bãi cát vàng, liên tiếp kéo dài không biết mấy ngàn dặm tục gọi là Vạn lý Trường Sa. Trên bãi có giếng nước ngọt, chim biển tụ tập không biết cơ man nào. Sản xuất nhiều hải sâm, đồi mồi, ốc hoa, vích... Hóa vật của các tàu thuyền bị nạn bão trôi giạt ở đây”.

Các sách khác thời Nguyễn như: **“Lịch Triều Hiến Chương Loại Chí” (1821)**, **“Hoàng Việt Địa Dư Chí” (1833)**, **“Việt Sử Cương Giám Khảo Lược” (1876)** cũng mô tả Hoàng Sa một cách tương tự.

Do đặc điểm Hoàng Sa và Trường Sa có nhiều hải sản quý, lại có nhiều hóa vật của các tàu thuyền bị đắm như trên đã nói, nhà nước phong kiến Việt Nam từ lâu đã tổ chức việc khai thác hai quần đảo đó với tư cách một quốc gia làm chủ. Nhiều sách lịch sử và địa lý cổ của Việt Nam đã nói rõ tổ chức, phương thức hoạt động của các đội Hoàng Sa có nhiệm vụ làm việc khai thác đó.

Kế tiếp các chúa Nguyễn, nhà Tây Sơn phải liên tiếp đối phó với sự xâm lược của nhà Thanh và của Xiêm, tuy vậy vẫn luôn luôn quan tâm đến việc duy trì và sử dụng các đội Hoàng Sa. Nghĩa là thời Tây Sơn, Nhà nước vẫn tiếp tục tổ chức việc khai thác Hoàng Sa với ý thức thực hiện chủ quyền của mình đối với Hoàng Sa.

Từ khi năm chính quyền năm 1802 đến khi Pháp ký Hiệp ước 1884, các vua nhà Nguyễn ra sức củng cố chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Đội Hoàng Sa, sau được tăng cường thêm đội Bắc Hải, được duy trì và hoạt động liên tục từ thời các chúa Nguyễn (1558-1783) đến nhà Tây Sơn (1786-1802) và nhà Nguyễn (1802-1945).

Như vậy, qua các sách lịch sử, địa lý cổ của Việt Nam cũng như chứng cứ của nhiều nhà hàng hải, giáo sĩ phương Tây nói trên, từ lâu và liên tục trong hàng mấy trăm năm, từ triều đại này đến triều đại khác, Nhà nước Việt Nam đã làm chủ hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sự có mặt đều đặn của các đội Hoàng Sa do Nhà thành lập nước trên hai quần đảo đó mỗi năm từ năm đến sáu tháng để hoàn thành một nhiệm vụ do nhà nước giao, tự nó đã là một bằng chứng đanh thép về việc Nhà nước Việt Nam thực hiện chủ quyền của mình đối với hai quần đảo đó. Việc chiếm hữu và khai thác đó của Nhà nước Việt Nam không bao giờ gặp phải sự phản đối của một quốc gia nào khác; điều đó càng chứng tỏ từ lâu quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đã là lãnh thổ Việt Nam.

II. Chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong thời Pháp thuộc.

Từ khi ký với triều đình Nguyễn Hiệp ước 6-6-1884, Pháp đại diện quyền lợi của Việt Nam trong quan hệ đối ngoại và việc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Liên quan đến biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc, Pháp đã ký hiệp ước với nhà Thanh năm 1887; năm 1895, Pháp ký tiếp với nhà Thanh hiệp ước bổ sung. Trong khuôn khổ sự

cam kết chung đó, Pháp tiếp tục thực hiện chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sau đây là một vài bằng chứng:

Các pháo hạm của Pháp thường xuyên tiến hành tuần tiễu trong vùng biển Đông, kể cả Hoàng Sa và Trường Sa.

Năm 1899, toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đề nghị với Paris xây tại đảo Hoàng Sa trong quần đảo Hoàng Sa một cây đèn biển để hướng dẫn các tàu biển qua lại vùng này, nhưng kế hoạch không thực hiện được vì thiếu ngân sách.

Từ năm 1920, các tàu hải quan Đông Dương tăng cường tuần tiễu ở vùng Hoàng Sa để ngăn chặn buôn lậu.

Năm 1925, Viện Hải dương học Nha Trang cử tàu De Lanessan ra khảo sát ở quần đảo Hoàng Sa về hải dương học. Ngoài A.Krempf, Giám đốc Viện Hải dương học, còn có các nhà khoa học khác như Delacour, Jabouille... nghiên cứu về địa chất, về sinh vật... Cũng trong năm 1925, ngày 3 tháng 3, Thượng thư Bộ binh của Triều đình Huế Thân Trọng Huề lại khẳng định Hoàng Sa là lãnh thổ Việt Nam.

Năm 1927, tàu De Lanessan ra khảo sát khoa học quần đảo Trường Sa.

Năm 1929, phái đoàn Perrier – De Rouville đề nghị đặt bốn cây đèn biển ở bốn góc của quần đảo Hoàng Sa (đảo Tri Tôn, đảo Đá Bắc, đảo Linh Côn, bãi Bom Bay).

Năm 1930, tàu thông báo La Malicieuse tới quần đảo Hoàng Sa.

Tháng 3-1931, tàu Inconstant ra quần đảo Hoàng Sa.

Tháng 6-1931, tàu De Lanessan ra quần đảo Hoàng Sa.

Tháng 5-1932, pháo hạm Alerte ra quần đảo Hoàng Sa.

Từ ngày 13-4-1930 đến ngày 12-4-1933, Chính phủ Pháp đã cử các đơn vị hải quân lần lượt ra đóng các đảo chính trong quần đảo Trường Sa : Trường Sa (Spratley), An Bang (Caye d'Amboine), Itu Aba, nhóm Song Tử (Groupe de deux iles), Loại Ta và Thị Tứ.

Ngày 21-12-1933, Thống đốc Nam Kỳ M.J.Krautheimer ký nghị định sáp nhập các đảo Trường Sa, An Bang, Itu Aba, nhóm Song Tử (Groupe de deux iles), Loại Ta và Thị Tứ vào địa phận tỉnh Bà Rịa.

Năm 1937, nhà đương cục Pháp cử kỹ sư công chính Gauthier ra quần đảo Hoàng Sa nghiên cứu chỗ xây dựng đèn biển, lập bãi thủy phi cơ.

Tháng 2-1937, tuần dương hạm Lamotte Piquet do Phó Đô đốc Istava chỉ huy tham quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 29-3-1938, vua Bảo Đại ký Dụ tách quần đảo Hoàng Sa khỏi địa hạt tỉnh Nam Nghĩa đặt vào tỉnh Thừa Thiên.

«Chiếu chỉ các cù lao Hoàng Sa (Archipel de iles Paracels) thuộc về chủ quyền nước Nam đã lâu đời và dưới các tiền triều, các cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam Nghĩa: đến đời Đức Thế Tổ Cao Hoàng Đế vẫn để y như cũ là vì nguyên trước sự giao thông với các cù lao ấy đều do các cửa bể tỉnh Nam Nghĩa.

Chiếu chỉ nhờ sự tiến bộ trong việc hàng hải nên việc giao thông ngày nay có thay đổi, và lại viện Đại diện Chánh phủ Nam triều ủy phái ra kinh lý các cù lao ấy cùng quan Đại diện Chánh phủ bảo hộ có tâu rằng nên tháp các cù lao Hoàng Sa vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên thời được thuận tiện hơn.

Dụ:

Độc khoản: - Trước chuẩn tháp nhập các cù lao Hoàng Sa (Archipel de iles Paracels) vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên: về phương diện hành chánh, các cù lao ấy thuộc dưới quyền quan Tỉnh hiến tỉnh ấy”.

Ngày 15-6-1938, toàn quyền Đông Dương Jules Brévié ký nghị định thành lập một đơn vị hành chính tại quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên.

Năm 1938, Pháp dựng bia chủ quyền, xây dựng xong đèn biển, trạm khí tượng, đài vô tuyến điện ở đảo Hoàng Sa (Ile Pattle) trong quần đảo Hoàng Sa, xây dựng trạm khí tượng, đài vô tuyến điện ở đảo Itu Aba trong quần đảo Trường Sa.

Hàng chữ trên bia: “Cộng hòa Pháp, Vương quốc An Nam, quần đảo Hoàng Sa, 1816 – đảo Pattle – 1938” (1816 là năm vua Gia Long thực hiện chủ quyền của Việt Nam đối với các đảo Hoàng Sa, 1938 là năm dựng bia).

Ngày 5-5-1939, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié ký nghị định sửa đổi nghị định ngày 15-6-1938 nói trên và thành lập tại quần đảo Hoàng Sa hai cơ quan đại lý “Croissant và các đảo phụ thuộc”, “Amphitrite và các đảo phụ thuộc”.

Suốt trong thời gian đại diện Việt Nam về mặt đối ngoại, Pháp luôn luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa và phản kháng những hành động xâm phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam ở hai quần đảo đó như: ngày 4-12-1931 và ngày 24-4-1932, Pháp phản kháng Chính phủ Trung Quốc về việc chính quyền Quảng Đông lúc đó có ý định cho đầu thầu khai thác phân chim trên quần đảo Hoàng Sa. Ngày 24-7-1933, Pháp thông báo cho Nhật Bản việc Pháp đưa quân ra đóng các đảo chính trong quần đảo Trường Sa. Ngày 4-4-1939, Pháp phản kháng Nhật đặt một số đảo trong quần đảo Trường Sa thuộc quyền tài phán của Nhật.

III. Việc bảo vệ và thực hiện chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay.

Khi trở lại Đông Dương sau Chiến tranh thế giới thứ hai, đầu năm 1947, Pháp đã yêu cầu quân Trung Hoa dân quốc rút khỏi các đảo của hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà họ chiếm đóng trái phép cuối năm 1946 và Pháp đã cho quân đến thay thế quân đội Trung Quốc, xây dựng lại trạm khí tượng và đài vô tuyến điện.

Ngày 7-9-1951, Trưởng Đoàn đại biểu của Chính phủ Bảo Đại Trần Văn Hữu tuyên bố tại Hội nghị San Francisco về việc ký hòa ước với Nhật Bản rằng từ lâu quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là bộ phận của lãnh thổ Việt Nam: “... và cũng vì cần phải dứt khoát lợi dụng tất cả mọi cơ hội để dập tắt những mầm mống các tranh chấp sau này, chúng tôi khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi đối với các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa”. Tuyên bố đó không gặp sự chống đối hoặc bảo lưu nào của đại diện 51 quốc gia tham dự Hội nghị.

Năm 1953, tàu Ingénieur en chef Girod của Pháp khảo sát ở quần đảo Hoàng Sa về hải dương, địa chất, địa lý, môi sinh.

Chính quyền Sài Gòn, sau đó là cả Chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, cũng đều thực hiện chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa. Dưới đây là một vài bằng chứng:

Ngày 16-6-1956, Bộ Ngoại giao chính quyền Sài Gòn tuyên bố một lần nữa khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Trường Sa. Đồng thời, cũng trong năm này, chính quyền Sài Gòn đã kịch liệt phản đối Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chiếm nhóm đảo phía đông quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Năm 1956, lực lượng hải quân của chính quyền Sài Gòn tiếp quản các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khi Pháp rút quân về nước. Sở Hầm mỏ, kỹ nghệ và tiểu công nghiệp miền Nam tổ chức một cuộc khảo sát với sự giúp đỡ của hải quân của chính quyền Sài Gòn trên bốn đảo: Hoàng Sa (Pattle), Quang Ảnh (Money), Hữu Nhật (Robert), Duy Mộng (Drumond).

Ngày 22-10-1956, chính quyền Sài Gòn đặt quần đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Phước Tuy.

Ngày 13-7-1961, chính quyền Sài Gòn đặt quần đảo Hoàng Sa trước kia thuộc tỉnh Thừa Thiên, vào tỉnh Quảng Nam và thành lập tại quần đảo này một xã lấy tên là Định Hải, trực thuộc quận Hòa Vang và đặt dưới quyền một phái viên hành chính.

Từ năm 1961 đến 1963, chính quyền Sài Gòn lần lượt cho xây bia chủ quyền ở các đảo chính của quần đảo Trường Sa như: Trường Sa, An Bang, Song Tử Tây, v.v...

Ngày 21-10-1969, chính quyền Sài Gòn sáp nhập xã Định Hải vào xã Hòa Long cũng thuộc quận Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam.

Ngày 22-2-1959, chính quyền Sài Gòn bắt giữ trong một thời gian 82 “ngư dân” Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đổ bộ lên các đảo Hữu Nhật, Duy Mộng và Quang Hòa trong quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 20-4-1971, chính quyền Sài Gòn khẳng định một lần nữa quần đảo Trường Sa thuộc lãnh thổ Việt Nam. Ngoại trưởng chính quyền Sài Gòn khẳng định một lần nữa chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo đó trong cuộc họp báo ngày 13-7-1971.

Tháng 7-1973, Viện Khảo cứu nông nghiệp thuộc Bộ Phát triển nông nghiệp và điền địa Sài Gòn tiến hành khảo sát đảo Nam Ai (Nam Yết) thuộc quần đảo Trường Sa.

Tháng 8-1973, với sự hợp tác của Công ty nhật Maruben Corporation, Bộ Kế hoạch và Phát triển quốc gia Sài Gòn tiến hành khảo sát phốt-phát ở quần đảo Hoàng Sa.

Ngày 6-9-1973, chính quyền Sài Gòn sáp nhập các đảo Trường Sa, An Bang, Itu Aba, Song Tử Đông, Song Tử Tây, Loại Ta, Thị Tứ, Nam Ai, Sinh Tồn và các đảo phụ cận vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy.

Ngày 19-1-1974, lực lượng quân sự của cộng hòa Nhân dân Trung Hoa chiếm đóng nhóm Tây Nam của quần đảo Hoàng Sa và cũng trong ngày này, chính quyền Sài Gòn tuyên bố lên án Cộng hòa nhân dân Trung Hoa xâm phạm toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Ngày 26-1-1974, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tuyên bố lập trường ba điểm về việc giải quyết các vấn đề tranh chấp lãnh thổ; ngày 14-2-1974, tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

Tháng 9-1975, Đoàn đại biểu Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam tại hội nghị Khí tượng ở Colombo tuyên bố quần đảo Hoàng Sa là của Việt Nam và yêu cầu Tổ chức Khí tượng thế giới (WMO) tiếp tục ghi tên trạm khí tượng Hoàng Sa của Việt Nam trong danh mục trạm khí tượng của WMO (trước đây đã được đăng ký trong hệ thống các trạm của WMO dưới biểu số 48.860).

Về quản lý hành chính, năm 1982, Chính phủ Việt Nam đã quyết định thành lập huyện đảo Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai và huyện đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Nam- Đà Nẵng. Sau khi điều chỉnh địa giới hành chính, hiện nay, huyện Hoàng Sa thuộc thành phố Đà Nẵng và huyện Trường Sa thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã nhiều lần khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa hoặc trong các công hàm gửi các bên có liên quan, hoặc trong các tuyên bố của Bộ Ngoại giao, hoặc trong các hội nghị của Tổ chức Khí tượng thế giới ở Ginevơ (tháng 6-1980), của Đại hội Địa chất thế giới ở Paris (tháng 7-1980)...

Nhà nước Việt Nam đã nhiều lần công bố “Sách Trắng” (năm 1979, 1981, 1988) về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa, khẳng định hai quần đảo Trường Sa và quần đảo Hoàng Sa là một bộ phận không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam, Việt Nam có đầy đủ chủ quyền đối với hai quần đảo này, phù hợp với các quy định của luật pháp và thực tiễn quốc tế.

Ngày 14-3-1988, Bộ Ngoại giao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra tuyên bố lên án Trung Quốc gây xung đột vũ trang tại Trường Sa và khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa.

Tháng 4-2007, Chính phủ Việt Nam quyết định thành lập thị trấn Trường Sa, xã Song Tử Tây và xã Sinh Tồn thuộc huyện Trường Sa.

IV. Kết luận: Từ những tư liệu lịch sử rõ ràng và căn cứ vào những nguyên tắc của luật pháp quốc tế, có thể rút ra kết luận sau đây:

1. Từ lâu, Nhà nước Việt Nam đã chiếm hữu thật sự quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa khi mà các quần đảo đó chưa thuộc chủ quyền của bất cứ quốc gia nào.

2. Từ thế kỷ XVII đến nay, trong suốt mấy thế kỷ, Nhà nước Việt Nam đã thực hiện một cách thật sự, liên tục và hòa bình chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

3. Nhà nước Việt Nam luôn luôn bảo vệ tích cực các quyền và danh nghĩa của mình trước mọi mưu đồ và hành động xâm phạm tới chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và quyền lợi của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

PHỤ LỤC

1. Tuyên bố Cairo ngày 27-11-1943

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai bước vào giai đoạn khốc liệt nhất, hội nghị tam cường Anh - Mỹ - Trung (Cộng hòa Trung Hoa, đại diện lúc đó là Tưởng Giới Thạch) đã họp và ra một bản tuyên bố tại Cairo (thủ đô Ai Cập). Tuyên bố có đoạn viết: “... Nhật Bản phải bị loại ra khỏi tất cả các đảo ở Thái Bình Dương mà Nhật đã cướp hoặc chiếm đóng từ khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ nhất năm 1914 và tất cả những lãnh thổ Nhật chiếm của Trung Quốc như Mãn Châu Lý, Đài Loan và Bành Hồ sẽ được trả lại cho Cộng hòa Trung Hoa”.

Như vậy là về phần lãnh thổ của Trung Quốc, Tuyên bố Cairo khẳng định ý chí của các cường quốc buộc Nhật Bản phải trao trả lại cho Cộng hòa Trung Hoa các lãnh thổ Nhật Bản đã chiếm của Trung Quốc gồm “Mãn Châu Lý, Đài Loan và Bành Hồ”, không có liên quan gì đến hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

2. Hội nghị Postdam ngày 26-7-1945

Những người đứng đầu ba nước Mỹ, Anh, Trung (Cộng hòa Trung Hoa) lại ra tuyên ngôn khẳng định “Các điều khoản của Tuyên bố Cairo sẽ được thi hành”. Sau khi tuyên chiến với Nhật Bản ở Viễn Đông, Liên Xô cũng tham gia tuyên ngôn này.

3. Hội nghị San Francisco từ ngày 4 đến 8-9-1951

Hội nghị San Francisco được tổ chức từ ngày 4 đến 8-9-1951, có đại diện 51 nước tham dự để bàn về việc ký Hòa ước hòa bình với Nhật Bản. Điều 2, Chương II của Dự thảo Hòa ước được đưa ra để Hội nghị thảo luận có ghi Nhật Bản từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và các đòi hỏi của mình đối với các lãnh thổ được nêu rõ trong các khoản của điều này: Triều Tiên, Đài Loan, Bành Hồ; quần đảo Kurile, phần phía nam đảo Sakhalin;

d) Các đảo ở Thái Bình Dương;

e) Châu Nam Cực;

f) Các đảo thuộc các quần đảo Trường Sa (Spratly) và Hoàng Sa (Paracel).

Tại phiên họp toàn thể ngày 5-9-1951, Hội nghị đã tán thành quyết định của chủ tịch không chấp nhận đề nghị bổ sung đòi “Nhật Bản công nhận chủ quyền hoàn toàn của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa đối với Manchuria (Mãn Châu), đảo Đài Loan (Formosa) với tất cả các đảo kề cận nó, quần đảo Penlinletao (Pescadores tức Bành Hồ), quần đảo Tunshatsuntao (quần đảo Pratas), cũng như đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Chu Sa (quần đảo Hoàng Sa, nhóm đảo Amphitrite, bãi cát ngầm Macclesfield) và quần đảo Trường Sa, kể cả quần đảo Trường Sa, và Nhật Bản từ bỏ tất cả các quyền, danh nghĩa và các đòi hỏi đối với các vùng lãnh thổ nêu trong diễn này”.

Quyết định này của Hội nghị đã được thông qua với 46 phiếu thuận, 3 phiếu chống, 1 phiếu trắng.

Cuối cùng, Điều 2, Chương II của Hòa ước vẫn được giữ nguyên như Dự thảo và gồm sau khoản sau đây:

a) Nhật Bản, trong khi công nhận nền độc lập của Triều Tiên, từ bỏ tất cả các quyền, danh nghĩa và các đòi hỏi đối với Triều Tiên, kể cả các quần đảo Quelpart Port Hamilton và Dagelet.

b) Nhật Bản từ bỏ tất cả các quyền, danh nghĩa và các đòi hỏi đối với vùng Formosa (Đài Loan) và Pescadores (Bành Hồ).

c) Nhật Bản từ bỏ tất cả các quyền, danh nghĩa và các đòi hỏi đối với quần đảo Kurile, đảo Sakhalin và quần đảo nằm sát nước Nhật Bản mà ở đó Nhật Bản đã giành được chủ quyền theo Hiệp ước Portsmouth ngày 5-9-1905.

d) Nhật Bản từ bỏ tất cả các quyền, danh nghĩa và các đòi hỏi liên quan tới chế độ ủy trị của Hội quốc liên, và chấp nhận quyết định ngày 2-4-1947 của Hội đồng Bảo an Liên hợp quốc gia hạn chế độ ủy trị đối với các đảo Thái Bình Dương trước đây dưới quyền ủy trị của Nhật Bản.

e) Nhật Bản từ bỏ tất cả các đòi hỏi muốn có bất kỳ quyền, hoặc danh nghĩa hoặc các lợi ích nào liên quan tới bất cứ phần nào của vùng Nam Cực, dù đó là các hoạt động của các công dân Nhật Bản hoặc các hình thức khác.

f) Nhật Bản từ bỏ tất cả các quyền, danh nghĩa và các đòi hỏi đối với quần đảo Trường Sa (Spratly) và Hoàng Sa (Paracel)”.

Như vậy, các vùng lãnh thổ mà Tuyên bố Cairo xác nhận và Hòa ước San Francisco khẳng định lại là của Trung Quốc chỉ bao gồm Đài Loan, Bành Hồ. Việc Hòa ước San Francisco tách riêng Đài Loan, Bành Hồ và Hoàng Sa, Trường Sa thành hai khoản riêng biệt (b, f) tự nó đã bao hàm ý nghĩa không công nhận Hoàng Sa, Trường Sa thuộc về Trung Quốc.

Cũng tại Hội nghị San Francisco, ngày 7-9-1951, Trưởng Đoàn đại biểu của Chính phủ Bảo Đại là Trần Văn Hữu tuyên bố rằng từ lâu hai quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là bộ phận của lãnh thổ Việt Nam và “cũng vì cần phải dứt khoát lợi dụng tất cả mọi cơ hội để dập tắt những mầm mống các tranh chấp sau này, chúng tôi khẳng định chủ quyền đã có từ lâu đời

của chúng tôi đối với các quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, những quần đảo luôn luôn thuộc về Việt Nam”

Không có một đại diện nào của 51 quốc gia tham dự Hội nghị có ý kiến phản đối hoặc bảo lưu nào đối với tuyên bố trên của đại diện Việt Nam tại Hội nghị.

Những tư liệu và chứng cứ kể trên cho thấy một cách rõ ràng là những văn kiện pháp lý quốc tế, từ Tuyên bố Cairo ngày 27-11-1943 (và Tuyên bố của Hội nghị Postdam ngày 26-7-1945 khẳng định lại nội dung Tuyên bố Cairo) đến Hòa ước San Francisco ký ngày 8-9-1951 đã không xác nhận chủ quyền của bất cứ quốc gia nào đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa của Việt Nam. Đồng thời, việc không một quốc gia nào tại Hội nghị San Francisco năm 1951 phản đối hoặc bảo lưu tuyên bố của Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam lúc đó về chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo chứng tỏ cộng đồng quốc tế đã mặc nhiên công nhận chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 410/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1501/QĐ-TTg NGÀY 28/8/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC LÝ TƯỞNG CÁCH MẠNG, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2020” CỦA NGÀNH GIÁO DỤC

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 36/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ;

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020”;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020” của ngành Giáo dục.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Công tác học sinh, sinh viên và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- UBVHGDĐT&ND của QH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng QGGD;
- Các Bộ có liên quan;
- UBND các tỉnh/ thành phố;
- Hội Khuyến học Việt Nam;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ GDĐT;
- Các sở GDĐT;
- Các ĐH, HV, CĐ, TC;
- Đăng website Bộ;
- Lưu: VT, Vụ CTHSSV.

Nguyễn Thị Nghĩa

KẾ HOẠCH

TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1501/QĐ-TTg NGÀY 28/8/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC LÝ TƯỞNG CÁCH MẠNG, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO THANH NIÊN, THIẾU NIÊN VÀ NHI ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2015 - 2020” CỦA NGÀNH GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Thực hiện Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020” (gọi tắt là Quyết định 1501), Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định 1501 của ngành Giáo dục như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Xác định những nhiệm vụ trọng tâm, các giải pháp chủ yếu của ngành Giáo dục triển khai Quyết định 1501 giai đoạn 2015 - 2020.

2. Các nội dung của Kế hoạch triển khai Quyết định 1501 phải được thực hiện nghiêm túc, chất lượng, hiệu quả, phù hợp với chức năng quản lý nhà nước của Bộ GD&ĐT và Điều kiện của từng đơn vị trong toàn ngành.

3. Đề cao trách nhiệm của các cấp quản lý giáo dục, các cơ sở giáo dục, đào tạo trong việc tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên (HSSV), đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao và thống nhất giữa cấp ủy và lãnh đạo chuyên môn trong việc triển khai Quyết định 1501.

4. Phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức liên quan trong việc triển khai Quyết định 1501.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

- 100% thanh niên là công chức, viên chức, người lao động trong ngành Giáo dục, thanh niên thiếu niên và nhi đồng là HSSV được phổ biến, học tập nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, được quán triệt nội dung Quyết định 1501, Kế hoạch triển khai Quyết định 1501 trong ngành Giáo dục.

- 100% cơ sở giáo dục, đào tạo xây dựng và thực hiện quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học.

- 100% đội ngũ làm công tác Đoàn, Đội, giáo viên dạy môn Đạo đức, Giáo dục công dân, Giáo dục chính trị được bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ.

- Ít nhất 90% các trường trung học, trung cấp, cao đẳng, đại học thành lập bộ phận tư vấn hỗ trợ HSSV.

- 100% HSSV tình nguyện tham gia các hoạt động xã hội, từ thiện nhân đạo, hoạt động lao động.

- Giới thiệu cho Đảng 300.000 đoàn viên ưu tú, trong đó có ít nhất 100.000 đảng viên trẻ được kết nạp.

III. NHỮNG NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên

a) Phối hợp với Ban Tuyên giáo Trung ương, các cơ quan hữu quan, cơ quan báo chí ở Trung ương và địa phương tuyên truyền, phổ biến các nội dung của Đề án “Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 - 2020” và Kế hoạch triển khai Quyết định 1501 của ngành Giáo dục.

Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước liên quan đến đời sống, học tập, việc làm; tuyên truyền các tinh hoa văn hóa, giá trị nhân bản của nhân loại, tư tưởng Hồ Chí Minh; giáo dục các giá trị đạo đức, truyền thống văn hóa, lối sống tốt đẹp của con người Việt Nam cho thanh niên, HSSV; tuyên truyền các phong trào thi đua yêu nước, tấm gương người tốt, việc tốt trong HSSV. Tuyên truyền về chủ quyền biển đảo, toàn vẹn lãnh thổ, đấu tranh phòng chống “Diễn biến hòa bình”, phản bác các luận điệu thông tin sai trái của các thế lực thù địch.

b) Xây dựng chuyên Mục về giáo dục lý tưởng, đạo đức, lối sống trên Báo Giáo dục và Thời đại, Tạp chí Giáo dục, các cơ quan truyền thông; các sở GD&ĐT, cơ sở giáo dục, đào tạo xây dựng chuyên Mục về nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống trên website của đơn vị, tuyên truyền, vinh danh tấm gương người tốt, việc tốt trên cổng thông tin của đơn vị.

c) Chỉ đạo biên soạn, xuất bản, tái bản các sách giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, bồi dưỡng tâm hồn, giá trị sống, kỹ năng sống cho HSSV.

d) Vinh danh, tuyên dương, khen thưởng các tấm gương HSSV tiêu biểu trong học tập, rèn luyện và công tác xã hội.

2. Đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên

a) Xây dựng nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống trong nhà trường bảo đảm thiết thực, hiệu quả, phù hợp với từng cấp học và trình độ đào tạo, bảo đảm nội dung giáo dục tập trung vào những giá trị cơ bản của văn hóa dân tộc và nhân loại, giá trị cốt lõi và nhân văn của tư tưởng Hồ Chí Minh.

- *Đối với giáo dục mầm non:* Tích hợp, lồng ghép một số nội dung giáo dục phù hợp trong các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ở trường mầm non để hình thành và phát triển ý thức, hành vi, thói quen tốt trong gia đình, trong nhà trường và cộng đồng xã hội.

- *Đối với giáo dục phổ thông:* Tiếp tục thực hiện nội dung dạy học các môn Đạo đức, Giáo dục công dân của chương trình hiện hành theo Công văn số [5842/BGDĐT-VP](#) ngày 01/9/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn Điều chỉnh nội dung dạy học giáo dục phổ thông.

Lựa chọn các nội dung giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa có giá trị và phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, tình cảm và sự phát triển của học sinh, của xã hội và thời đại; giáo dục hành vi và chuẩn mực đạo đức; giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật, kỹ năng sống và giá trị sống đúng đắn; bố trí thời lượng phù hợp cho hoạt động Đoàn, Đội, Hội, hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong chương trình giáo dục phổ thông mới.

- *Đối với giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học:* Chú trọng bồi dưỡng lý tưởng cách mạng, truyền thống, lòng tự hào dân tộc; tăng cường giáo dục ý thức tuân thủ pháp luật; lối sống nhân ái bao dung, nghĩa tình, trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, cộng đồng xã hội và đất nước; gắn giáo dục lý luận chính trị với giáo dục hình thành nhân cách, đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học, sáng tạo ở nhà trường và tự đổi mới tri thức.

b) Đổi mới phương pháp giảng dạy các môn học Đạo đức, Giáo dục công dân, Giáo dục lý luận chính trị theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học; phát huy tính tích cực của HSSV; tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo trong giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh.

c) Đa dạng hóa và vận dụng các hình thức tổ chức giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống phù hợp với tâm sinh lý lứa tuổi học sinh kết hợp nội dung sinh hoạt Đoàn, Đội trong hoạt động trải nghiệm sáng tạo ở trường phổ thông.

- Thực hiện giáo dục theo chủ đề kết hợp với hoạt động vui chơi hoạt động thực hành trải nghiệm trong các cơ sở giáo dục mầm non.

- Tăng cường các hoạt động tập thể, hoạt động xã hội; đưa hoạt động trực nhật, hoạt động vệ sinh trường, lớp học và các công trình trong khuôn viên nhà trường của học sinh vào nội quy, quy chế của nhà trường.

- Tăng cường các hoạt động câu lạc bộ văn hóa, thể thao trong các nhà trường phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học; Thực hiện có nền nếp việc tập thể dục giữa giờ cho học sinh phổ thông, các bài tập thể dục tại chỗ cho học sinh và hồ khẩu ngữ sau khi tập thể dục.

d) Phát triển văn hóa đọc trong nhà trường, HSSV; tổ chức giới thiệu sách, cuộc thi về sách; xây dựng tủ sách pháp luật, giáo dục nhân cách cho HSSV.

3. Đẩy mạnh các phong trào thi đua, các cuộc vận động trong các cơ sở giáo dục, đào tạo

a) Đổi mới nội dung, hình thức tổ chức phong trào thi đua: “Dạy tốt - Học tốt”; gắn với việc thực hiện Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 14/5/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về tiếp tục đẩy

mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh và yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục và đào tạo.

b) Các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức phát động các đợt sinh hoạt chính trị, cuộc vận động, phong trào thi đua, tổ chức các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao trong HSSV, nhà giáo nhân kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị trọng đại của dân tộc, đất nước, của ngành Giáo dục, địa phương, nhà trường. Phát huy vai trò của các tổ chức Đoàn, Hội, Đội trong nhà trường trong việc tổ chức các cuộc vận động và phong trào thi đua do Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh phát động.

c) Hằng năm, tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai các phong trào thi đua yêu nước trong cán bộ quản lý, nhà giáo, người học để khen thưởng, tổng kết, phát triển, nhân rộng các phong trào, mẫu hình nhà giáo, HSSV tiêu biểu trong các nhà trường.

4. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, nhà giáo, cộng tác viên phụ trách công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo

a) Hằng năm, tổ chức tập huấn bồi dưỡng để nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp, giáo viên giảng dạy các môn học Đạo đức, Giáo dục công dân; Giáo dục chính trị, giáo viên làm công tác tư vấn tâm lý, tổng phụ trách Đội; giáo viên làm công tác Đoàn, Hội; trợ lý quản lý sinh viên, cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm lớp; giảng viên lý luận chính trị trong các cơ sở giáo dục, đào tạo.

b) Hoàn thiện chế độ chính sách đối với đội ngũ làm công tác HSSV, cán bộ Đoàn, Hội, Đội.

Rà soát tham mưu ban hành chế độ chính sách cho giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh.

c) Tạo cơ chế để phát hiện, bồi dưỡng và tăng cường tính chủ động, tích cực, trách nhiệm của HSSV làm cộng tác viên trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho HSSV.

d) Vinh danh, tuyên dương, khen thưởng cán bộ, nhà giáo, cộng tác viên có thành tích trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho HSSV.

5. Tăng cường sự phối hợp giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong giáo dục học sinh, sinh viên

a) Phát huy vai trò, trách nhiệm của gia đình trong việc chăm sóc và giáo dục HSSV.

- Các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức tuyên truyền cho cha mẹ HSSV về quyền, bổn phận của thanh niên, thiếu niên và nhi đồng, Mục tiêu giáo dục toàn diện và hài hòa về đức, trí, thể, mỹ; xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên trong gia đình ứng xử mẫu mực, làm gương trong giáo dục nhân cách cho HSSV; phát triển tốt nhất tiềm năng của mỗi HSSV; chủ động phối hợp với nhà trường và các đoàn thể trong việc giáo dục HSSV.

- Tổ chức để cha mẹ HSSV cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục và tạo môi trường giáo dục tốt nhất góp phần hướng dẫn, quản lý con em học tập, rèn luyện. Tạo Điều kiện để Ban đại diện cha mẹ học sinh triển khai và phát huy có hiệu quả vai trò trong các hoạt động giáo dục của nhà trường.

b) Xây dựng môi trường nhà trường dân chủ, lành mạnh, thân thiện:

- Các trường mầm non, phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học xây dựng và thực hiện bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong nhà trường.

- Thực hiện nghiêm túc việc hát Quốc ca trong các lễ chào cờ.

- Tiếp tục thực hiện và đưa các nội dung phong trào thi đua xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực thành các hoạt động thường xuyên trong các cấp học mầm non và phổ thông.

- Quy định thống nhất việc treo khẩu hiệu trong khuôn viên nhà trường từ năm học 2015-2016.

- Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, trường trung học phổ thông, trung học cơ sở có bộ phận tư vấn, hỗ trợ HSSV; chú trọng hoàn thiện mô hình hoạt động và bố trí cán bộ, giáo viên (chuyên trách/kiêm nhiệm) để làm công tác tư vấn tâm lý, hướng nghiệp; khuyến khích tổ chức tư vấn cho học sinh tiểu học.

- Khuyến khích hoạt động của các câu lạc bộ sở thích, tài năng trong HSSV.

c) Tăng cường phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và các tổ chức đoàn thể trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ em; đẩy mạnh quản lý và bảo đảm an ninh, trật tự trường học, an toàn cho HSSV.

- Triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT/BCA-BGDĐT ngày 28/8/2015 của Bộ Công an và Bộ GD&ĐT hướng dẫn phối hợp thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội, phòng chống tội phạm và vi phạm pháp luật khác trong ngành Giáo dục. Các cơ sở giáo dục đào tạo thực hiện Quy chế phối hợp giữa nhà trường và công an địa phương.

- Tăng cường quản lý, giáo dục, tuyên truyền về phòng chống bạo lực học đường; các cơ sở giáo dục đào tạo thành lập Tổ công tác phối hợp đảm bảo an ninh, trật tự trường học với lực lượng nòng cốt là lãnh đạo nhà trường, cán bộ, nhà giáo. HSSV xung kích tình nguyện và công an địa phương.

- Lãnh đạo các cơ sở giáo dục, đào tạo định kỳ hàng năm gặp gỡ, đối thoại, nắm bắt tâm tư, tình cảm, định hướng tư tưởng, giải quyết kịp thời nhu cầu, nguyện vọng chính đáng và chăm lo, bảo vệ quyền hợp pháp của HSSV.

- Các nhà trường đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, cung cấp thông tin liên hệ giữa nhà trường với gia đình, HSSV.

- Ngành Giáo dục chủ động phối hợp với Đoàn thanh niên, các bộ, ban ngành Trung ương và các cấp quản lý cùng cấp ở địa phương ký kết và triển khai chương trình phối hợp theo giai đoạn, hàng năm.

6. Tăng cường cơ sở vật chất và bảo đảm thiết chế tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho học sinh, sinh viên

a) Các sở GD&ĐT, các cơ sở giáo dục đào tạo tham mưu chính quyền địa phương trong việc sử dụng, khai thác hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao trong và ngoài nhà trường.

b) Đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong xây dựng các thiết chế và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao cho HSSV.

c) Các sở GD&ĐT, các cơ sở giáo dục, đào tạo rà soát lại việc bố trí, sử dụng sân chơi, bãi tập, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của các câu lạc bộ sở thích nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí lành mạnh cho HSSV.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai Kế hoạch

a) Các cấp quản lý giáo dục từ Trung ương đến địa phương, các cơ sở giáo dục, đào tạo tổ chức triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch của ngành Giáo dục đến toàn thể cán bộ, nhà giáo, người học.

b) Vụ Công tác HSSV phối hợp với Văn phòng Bộ, Báo Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị thuộc Bộ, các cơ quan báo chí chủ động tổ chức tuyên truyền, giới thiệu nội dung của Quyết định 1501, Kế hoạch của Ngành; tình hình triển khai của các địa phương, cơ sở giáo dục, đào tạo.

c) Các sở GD&ĐT; các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, trung cấp chủ động phối hợp với các cơ quan báo chí tổ chức tuyên truyền các nhiệm vụ, giải pháp trong Kế hoạch của địa phương, đơn vị về triển khai Quyết định 1501.

2. Các sở GD&ĐT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh/ thành phố xây dựng và thực hiện kế hoạch Quyết định 1501 của địa phương và tổ chức ở các cơ sở giáo dục; định kỳ 01 năm báo cáo về Bộ GD&ĐT (qua Vụ Công tác học sinh, sinh viên) để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Bộ.

3. Các đại học, học viện, các trường đại học, cao đẳng, trung cấp xây dựng và thực hiện kế hoạch cụ thể cho đơn vị; định kỳ 01 năm báo cáo về Bộ GD&ĐT (qua Vụ Công tác học sinh, sinh viên) để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Bộ.

4. Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí trong kinh phí triển khai thực hiện Đề án 1501 cấp hàng năm và các nguồn kinh phí hỗ trợ khác.

Vụ Kế hoạch Tài chính hướng dẫn các vụ, cục chức năng xây dựng dự toán, hàng năm bố trí kinh phí hoạt động triển khai Đề án.

5. Vụ Công tác học sinh, sinh viên làm đầu mối phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ GD&ĐT; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, sơ kết, tổng kết, đánh giá, khen thưởng định kỳ việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

Trong quá trình triển khai Quyết định 1501, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ phận thường trực - Vụ Công tác học sinh, sinh viên, Bộ Giáo dục và Đào tạo, 35 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội, bà Lê Thị Hằng, ĐT: 04.38680367; 0985.111.868; e-mail: lehang@moet.edu.vn để báo cáo lãnh đạo Bộ xem xét Điều chỉnh./.

PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1501/QĐ-TTG NGÀY 28/8/2015 PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN “TĂNG CƯỜNG GIÁO DỤC LÝ TƯỞNG CÁCH MẠNG, ĐẠO ĐỨC, LỐI SỐNG CHO THANH NIÊN, THIẾU NIÊN, NHI ĐỒNG GIAI ĐOẠN 2015-2020” TRONG NGÀNH GIÁO DỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-BGDĐT ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TT	Nhiệm vụ	Thời gian hoàn thành	Sản phẩm hoàn thành	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I Giai đoạn 2015-2017					
1.	Tổ chức hội nghị triển khai Quyết định 1501 của ngành Giáo dục	Quý I năm 2016	Hội nghị	Chủ trì: Lãnh đạo Bộ Chuẩn bị: Vụ Công tác HSSV, Văn phòng bộ, Tổ Công tác thực hiện Quyết định 1501	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Thông tin và Truyền thông...
2.	Hướng dẫn thực hiện các hoạt động giáo dục cho HSSV trong các cơ sở giáo dục, đào tạo	Quý I năm 2016	Công văn hướng dẫn của Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Viện KHGD Việt Nam, các vụ bậc học trực thuộc Bộ GD&ĐT
3.	Xây dựng kế hoạch thực hiện Quyết định 1501 của các sở GD&ĐT, cơ sở giáo dục, đào tạo	Quý I năm 2016	Kế hoạch của các sở GD&ĐT, cơ sở giáo dục, đào tạo	Các sở GD&ĐT, cơ sở giáo dục, đào tạo	Các sở, ban ngành địa phương
4.	Tuyên truyền về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho HSSV	Hàng năm	Kịch bản truyền thông	Vụ Công tác HSSV, Văn phòng Bộ	Đài Truyền hình Việt Nam, các cơ quan truyền thông Trung ương, địa phương
5.	Xây dựng tiêu chí về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa đối với HSSV trong các cơ sở GD&ĐT	Quý II năm 2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Viện KHGD Việt Nam, các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT
6.	Tham mưu ban hành Quyết định của Thủ	Quý II năm	Quyết định của Thủ	Cục Nhà giáo và Cán bộ	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí

	tướng Chính phủ về chế độ, chính sách cho giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh trong các trường phổ thông	2016	tướng Chính phủ	QLCSGD	Minh, Vụ Công tác HSSV, Vụ Tổ chức cán bộ
7.	Biên soạn tài liệu đọc thêm về “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” sử dụng trong các cơ sở giáo dục theo tinh thần Chỉ thị 03 của Bộ Chính trị	Quý II, III năm 2016	Tài liệu tham khảo	NXB Giáo dục Việt Nam	Ban Tuyên giáo Trung ương, Vụ Công tác HSSV, các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT
8.	Tập huấn giáo viên, cán bộ quản lý về lồng ghép tích hợp nội dung giáo dục giá trị sống, kỹ năng sống vào chương trình Giáo dục mầm non cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non	Quý III năm 2016	Tài liệu tập huấn	Vụ GD Mầm non	Trường ĐHSP Hà Nội, Vụ Công tác HSSV, Viện KHGD Việt Nam
9.	Biên soạn tài liệu về giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa và kỹ năng sống cho học sinh, sinh viên	Quý IV năm 2016	Bộ tài liệu giáo dục đạo đức, lối sống văn hóa, Bộ tài liệu thực hành kỹ năng sống	Vụ Công tác HSSV, NXB GDVN	Ban Tuyên giáo Trung ương, Viện KHGD Việt Nam, các Vụ bậc học trực thuộc Bộ GD&ĐT
10.	Xây dựng chuyên Mục về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho HSSV	Quý IV năm 2016	Chuyên Mục bài viết về Gương Người tốt - Việc tốt, Phong trào thi đua của ngành và các phong trào thi đua yêu nước	Báo Giáo dục và Thời đại, Văn phòng Bộ	Vụ Công tác HSSV và các đơn vị thuộc Bộ, Website các sở GD&ĐT, cơ sở giáo dục, đào tạo
11.	Tập huấn giáo viên cốt cán về tích hợp giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho học viên các trung tâm giáo dục thường xuyên qua các giá trị văn hóa truyền thống và các hoạt động trải nghiệm sáng tạo	Quý IV năm 2016	Tài liệu tập huấn giáo viên, Báo cáo kết quả	Vụ GD Thường xuyên	Trường ĐHSP Hà Nội, Vụ Công tác HSSV, Vụ GD Trung học, Viện KHGD Việt Nam
12.	Tập huấn nâng cao trình độ, phẩm chất năng lực, bản lĩnh nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên Giáo dục chính trị các trường cao đẳng, trung	Quý IV năm 2016, 2017	Tài liệu tập huấn, Báo cáo kết quả công tác tập huấn	Vụ GD Chuyên nghiệp	Ban Tuyên giáo Trung ương, Vụ Công tác HSSV

	cấp				
13.	Biên soạn chương trình, giáo trình đổi mới việc giảng dạy các môn lý luận chính trị	Năm 2016	Chương trình, giáo trình	Vụ GD Đại học	Ban Tuyên giáo Trung ương, Vụ Công tác HSSV
14.	Rà soát, sửa đổi, bổ sung giáo trình Pháp luật đại cương cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp	Năm 2016	Giáo trình	Vụ GD Đại học	Vụ Pháp chế
15.	Hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý trong các trường phổ thông	Năm 2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Vụ GD Trung học, Cục Nhà giáo và Cán bộ QLCSGD, Viện KHGD Việt Nam, Vụ Pháp chế
16.	Quy định tổ chức các hoạt động văn hóa cho HSSV trong các cơ sở giáo dục, đào tạo	Năm 2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Vụ GD Đại học, Vụ GD Trung học, Vụ Pháp chế
17.	Hướng dẫn về xây dựng và thực hành quy tắc ứng xử văn hóa	Năm 2016	Văn bản hướng dẫn	Vụ Công tác HSSV	Viện KHGD Việt Nam, Vụ GD Tiểu học, Vụ GD Trung học, Vụ GD Chuyên nghiệp, Vụ GD Đại học
18.	Hướng dẫn công tác khen thưởng và xử lý kỷ luật học sinh phổ thông	Năm 2016	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Vụ Thi đua - Khen thưởng, các Vụ bậc học trực thuộc Bộ GD&ĐT
19.	Tổ chức tuyên dương, vinh danh tấm gương HSSV tiêu biểu trong học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học; vinh danh, khen thưởng cán bộ, nhà giáo có thành tích trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho HSSV	Năm 2016	Lễ tuyên dương	Vụ Công tác HSSV	Hội Khuyến học VN, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Vụ Thi đua - Khen thưởng, NXB Giáo dục VN, các Vụ, Cục trực thuộc Bộ GD&ĐT
20.	Tập huấn công tác phát triển Đảng trong HSSV cho cán bộ phụ trách công tác đảng ở các sở GD&ĐT và trường ĐH-CD-TC	Năm 2016	Tài liệu tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Ban Tổ chức TƯ, Ban Tuyên giáo TƯ, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Đảng ủy Khối các trường ĐH-CD

					Hà Nội
21.	Nghiên cứu giải pháp đổi mới công tác giáo dục lịch sử truyền thống dân tộc và ý thức bảo vệ chủ quyền biển đảo cho học sinh các trường trung học, sinh viên các trường đại học, cao đẳng	Năm 2016	Đề tài cấp Bộ	Vụ GD Trung học, Vụ Công tác HSSV	Ban Tuyên giáo Trung ương, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Văn phòng Ban cán sự Đảng, các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT
22.	Tài liệu hỗ trợ các trung tâm học tập cộng đồng giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng thông qua các giá trị văn hóa truyền thống	Năm 2016	03 bộ tài liệu: Tài liệu dành cho báo cáo viên, Tài liệu dành cho học viên, Tài liệu dành cho ông bà, cha mẹ	Vụ GD Thường xuyên	ĐHSP Hà Nội, Vụ Công tác HSSV, Viện KHGD Việt Nam, Hội Khuyến học Việt Nam
23.	Tổ chức bồi dưỡng về đổi mới phương pháp dạy môn Đạo đức, Giáo dục công dân và kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục lối sống, đạo đức, lý tưởng cách mạng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, Tổng phụ trách Đội trong các cơ sở giáo dục phổ thông	Hàng năm	Tài liệu tập huấn, Báo cáo công tác tập huấn	Vụ GD Tiểu học, Vụ GD Trung học	Vụ Công tác HSSV
24.	Tập huấn nâng cao năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động giáo dục đặc thù cho CBQL, GV trong các trường chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số (Phổ thông dân tộc nội trú, Phổ thông dân tộc bán trú, Dự bị đại học)	Hàng năm	Tài liệu tập huấn	Vụ GD Dân tộc	Viện KHGD Việt Nam
25.	Tập huấn phương pháp tập hợp thanh niên, HSSV phản bác các luận Điểm xuyên tạc trên mạng Internet, các mạng xã hội (thực hiện Kế hoạch 1082/KH-BGDĐT-TW ĐTN ngày 27/11/2014)	Hàng năm	Tài liệu tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ Công an, Cục Công nghệ thông tin
26.	Tập huấn đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá nội dung giáo dục Pháp luật cho cán bộ quản lý, giáo viên	Hàng năm	Tài liệu tập huấn, Báo cáo công tác tập huấn	Vụ GD Trung học	Vụ Công tác HSSV

	môn Giáo dục công dân cấp THCS, THPT				
27.	Tập huấn nội dung, phương pháp giáo dục đạo đức, giáo dục chính trị và bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đối với Trường/phó phòng Công tác học sinh sinh viên và cán bộ đoàn, hội các trường đại học, cao đẳng, trung cấp	Hàng năm	Tài liệu tập huấn, Báo cáo công tác tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Vụ Giáo dục Đại học, Vụ GD Chuyên nghiệp, Viện KHGD Việt Nam
28.	Tập huấn đổi mới hình thức tổ chức, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá nội dung giáo dục đạo đức, lối sống cho cán bộ quản lý, giáo viên tiểu học	Hàng năm	Tài liệu tập huấn, Báo cáo công tác tập huấn	Vụ GD Tiểu học	Vụ Công tác HSSV
29.	Tổng hợp, sưu tầm, biên soạn sách hay về tấm gương anh hùng, các ấn phẩm về bồi dưỡng tâm hồn, giá trị sống và kỹ năng sống	Hàng năm	Danh Mục, các ấn phẩm	Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Ban Tuyên giáo TW, Vụ Công tác HSSV, các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT
30.	Tổ chức cuộc thi trực tuyến “Tuổi trẻ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”	Hàng năm	Kết quả thi	Vụ Công tác HSSV	Ban Tuyên giáo Trung ương, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, các cơ sở GDĐT
31.	Kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định 1501 của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, đào tạo	Hàng năm	Báo cáo kiểm tra	Vụ Công tác HSSV	Thành viên Tổ Công tác thực hiện Đề án
32.	Kiểm tra, giao ban liên ngành Giáo dục - Công an về công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học, phòng chống bạo lực học đường tăng cường hiệu quả của công tác phối hợp; đánh giá kịp thời diễn biến tình hình HSSV để chỉ đạo, xử lý	Hàng năm	Báo cáo kiểm tra	Vụ Công tác HSSV	Các Cục: A83, C42, V28, V11 - Bộ Công an
33.	Hội thảo, tập huấn về công tác tư vấn tâm lý trong các trường phổ thông	Hàng năm	Kỷ yếu hội thảo, Tài liệu tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Cục Nhà giáo và Cán bộ QLCSGD, Vụ GD Tiểu học, Vụ GD Trung học, Viện KHGD Việt Nam

34.	Tập huấn cho giảng viên giảng dạy pháp luật đại cương trong các cơ sở giáo dục đại học, lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng	Hàng năm	Tài liệu tập huấn	Vụ GD Đại học	Vụ pháp chế, Vụ Công tác HSSV
35.	Tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác quản lý HSSV, tuyên truyền về biển đảo và chủ quyền lãnh thổ đầu năm học cho cán bộ làm công tác HSSV các trường ĐH, CĐ, TC và các sở GD&ĐT	Hàng năm	Tài liệu tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Các Cục: A83, C42, V28, V11 - Bộ Công an
36.	Tổ chức Cuộc thi viết về tấm gương học sinh chăm ngoan, học giỏi, vượt khó, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	Năm 2017	Tập bài viết	Báo Giáo dục và Thời đại	Báo Thiếu niên Tiền phong, Vụ Công tác HSSV
37.	Xây dựng Thông tư sửa đổi, thay thế Quyết định số 50/2007/QĐ-BGDĐT ngày 29/8/2007 về công tác giáo dục phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên trong các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp	Năm 2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT, Văn phòng Ban cán sự Đảng, Vụ Pháp chế
38.	Sửa đổi Chỉ thị số 71/2008/CT-BGDĐT ngày 23/12/2008 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về tăng cường phối hợp nhà trường, gia đình xã hội	Năm 2017	Chỉ thị của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Bộ Văn hóa, Thể thao - Du lịch, các Vụ bậc học trực thuộc Bộ GD&ĐT
39.	Sửa đổi Thông tư số 55/2011/TT-BGDĐT ngày 22/11/2011 ban hành Điều lệ Ban đại diện cha mẹ học sinh	Năm 2017	Thông tư của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ GD Trung học	Vụ Công tác HSSV, các Vụ bậc học trực thuộc Bộ GD&ĐT
40.	Quy định tổ chức hoạt động các câu lạc bộ sở thích, tài năng và trách nhiệm tham gia công tác xã hội của HSSV	Năm 2017	Quyết định của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT	Vụ Công tác HSSV	Các Vụ bậc học trực thuộc Bộ GD&ĐT, Viện Khoa học GDVN
41.	Sơ kết 3 năm triển khai Quyết định 1501	Năm 2017	Báo cáo đánh giá sơ kết	Bộ GD&ĐT	Văn phòng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, các sở

					GD&ĐT, cơ sở giáo dục, đào tạo
II Giai đoạn 2018-2020					
1.	Tuyên truyền về giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức lối sống cho HSSV	Hàng năm	Kịch bản truyền thông	Vụ Công tác HSSV, Văn phòng Bộ	Đài Truyền hình Việt Nam, Báo đài truyền hình Trung ương, địa phương
2.	Tập huấn nâng cao năng lực tổ chức, quản lý các hoạt động giáo dục đặc thù cho CBQL, GV trong các trường chuyên biệt vùng dân tộc thiểu số (Phổ thông dân tộc nội trú, Phổ thông dân tộc bán trú, Dự bị đại học)	Hàng năm	Tài liệu tập huấn	Vụ GD Dân tộc	Viện KHGD Việt Nam
3.	Tổ chức bồi dưỡng phương pháp và kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục lối sống, đạo đức, lý tưởng cách mạng cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, Tổng phụ trách Đội trong các cơ sở giáo dục phổ thông	Hàng năm	Tài liệu tập huấn, Báo cáo công tác tập huấn	Cục Nhà giáo và Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục	Vụ Công tác HSSV, Vụ GD Tiểu học, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
4.	Tập huấn nội dung, phương pháp giáo dục đạo đức, giáo dục chính trị và bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho HSSV các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đối với Trường/phó phòng Công tác học sinh sinh viên và cán bộ đoàn, hội các trường đại học, cao đẳng, trung cấp	Hàng năm	Tài liệu tập huấn, Báo cáo công tác tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Vụ GD Đại học, Vụ GD Chuyên nghiệp, Viện KHGD Việt Nam
5.	Tập huấn nâng cao trình độ, phẩm chất năng lực, bản lĩnh nghề nghiệp của đội ngũ giáo viên Giáo dục chính trị các trường cao đẳng, trung cấp	Hàng năm	Tài liệu tập huấn, Báo cáo kết quả tập huấn	Vụ GD Chuyên nghiệp	Ban Tuyên giáo Trung ương, Vụ Công tác HSSV
6.	Tổng hợp, sưu tầm, biên soạn sách hay về tấm gương anh hùng, các ấn phẩm về bồi dưỡng tâm hồn, giá trị sống và kỹ năng sống	Hàng năm	Danh Mục, các ấn phẩm	Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	Ban Tuyên giáo TW, Vụ Công tác HSSV, các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT
7.	Tổ chức cuộc thi trực tuyến “Tuổi trẻ học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”	Hàng năm	Kết quả thi	Vụ Công tác HSSV	Ban Tuyên giáo Trung ương, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, các cơ sở

					giáo dục, đào tạo
8.	Tập huấn cho giảng viên giảng dạy pháp luật đại cương trong các cơ sở giáo dục đại học, lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng	Hằng năm	Tài liệu tập huấn	Vụ GD Đại học	Vụ Pháp chế
9.	Tập huấn công tác đảm bảo an ninh, trật tự trường học và công tác quản lý HSSV đầu năm học cho cán bộ làm công tác HSSV các trường ĐH, CĐ, TC và các sở GD&ĐT	Hằng năm	Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho CB, GV tại các nhà trường	Vụ Công tác HSSV	Các Cục: A83, C42, V28, V11 - Bộ Công an
10.	Tập huấn tuyên truyền về biển đảo và chủ quyền lãnh thổ cho các báo cáo viên, cán bộ cốt cán phụ trách công tác HSSV	Hằng năm	Tài liệu tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Ban Tuyên giáo Trung ương, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh
11.	Kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định 1501 của các bộ, ngành, địa phương, cơ sở giáo dục, đào tạo	Hằng năm	Báo cáo kiểm tra	Vụ Công tác HSSV	Thành viên Tổ Công tác thực hiện Đề án
12.	Tổ chức kiểm tra, giao ban liên ngành Giáo dục - Công an về công tác đảm bảo an ninh trật tự trường học, phòng chống bạo lực học đường tăng cường hiệu quả của công tác phối hợp; đánh giá kịp thời diễn biến tình hình HSSV	Hằng năm	Báo cáo kiểm tra	Vụ Công tác HSSV	Các Cục: A83, C42, V28, V11 - Bộ Công an
13.	Hội thảo, tập huấn về công tác tư vấn tâm lý trong các trường đại học, cao đẳng, trung cấp	Hằng năm	Kỷ yếu hội thảo, Tài liệu tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Cục Nhà giáo và Cán bộ QLCSGD, Vụ GD Đại học, Viện KHGD Việt Nam
14.	Biên soạn tài liệu, tập huấn về Đổi mới phương pháp dạy học môn Đạo đức ở Tiểu học theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học và thông qua các hoạt động trải nghiệm sáng tạo	Năm 2018	Tài liệu tập huấn	Viện KHGD Việt Nam, Vụ GD Tiểu học	Vụ Công tác HSSV
15.	Biên soạn tài liệu, tập huấn Đổi mới phương pháp dạy học môn Giáo dục công	Năm 2018	Tài liệu tập huấn	Viện KHGD Việt Nam, Vụ GD Trung học	Vụ Công tác HSSV

	dân ở THCS, THPT theo hướng phát triển năng lực, phẩm chất người học và qua hoạt động trải nghiệm sáng tạo				
16.	Tập huấn công tác phát triển Đảng trong HSSV cho cán bộ phụ trách công tác đảng ở các sở GD&ĐT và trường ĐH-CD-TC	Năm 2018, 2020	Tài liệu tập huấn	Vụ Công tác HSSV	Ban Tổ chức TƯ, Ban Tuyên giáo TƯ, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Đảng ủy Khối ĐH-CD Hà Nội
17.	Tổ chức tuyên dương, vinh danh tấm gương HSSV tiêu biểu trong học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học; vinh danh, khen thưởng cán bộ, nhà giáo có thành tích trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho HSSV	Năm 2018, 2020	Lễ tuyên dương	Vụ Công tác HSSV	Hội Khuyến học VN, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Vụ Thi đua - Khen thưởng, NXB Giáo dục VN, các đơn vị trực thuộc Bộ GD&ĐT
18.	Tổ chức Cuộc thi viết về tấm gương học sinh chăm ngoan, học giỏi, vượt khó, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	Năm 2019	Tập bài viết	Báo Giáo dục và Thời đại	Báo Thiếu niên Tiền phong, Vụ Công tác HSSV
19.	Hội nghị tổng kết triển khai Quyết định 1501	Năm 2020	Thông báo kết luận	Vụ Công tác HSSV	Các bộ ngành liên quan và các đơn vị trực thuộc Bộ

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 86/2015/QH13

Hà Nội, ngày 19 tháng 11 năm 2015

LUẬT
AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật an toàn thông tin mạng.*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về hoạt động an toàn thông tin mạng, quyền, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng; mật mã dân sự; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng; kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng; quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động an toàn thông tin mạng tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *An toàn thông tin mạng* là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

2. *Mạng* là môi trường trong đó thông tin được cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông qua mạng viễn thông và mạng máy tính.

3. *Hệ thống thông tin* là tập hợp phần cứng, phần mềm và cơ sở dữ liệu được thiết lập phục vụ mục đích tạo lập, cung cấp, truyền đưa, thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi thông tin trên mạng.

4. *Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia* là hệ thống thông tin mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia.

5. *Chủ quản hệ thống thông tin* là cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền quản lý trực tiếp đối với hệ thống thông tin.

6. *Xâm phạm an toàn thông tin mạng* là hành vi truy nhập, sử dụng, tiết lộ, làm gián đoạn, sửa đổi, phá hoại trái phép thông tin, hệ thống thông tin.

7. *Sự cố an toàn thông tin mạng* là việc thông tin, hệ thống thông tin bị gây nguy hại, ảnh hưởng tới tính nguyên vẹn, tính bảo mật hoặc tính khả dụng.

8. *Rủi ro an toàn thông tin mạng* là những nhân tố chủ quan hoặc khách quan có khả năng ảnh hưởng tới trạng thái an toàn thông tin mạng.

9. *Đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng* là việc phát hiện, phân tích, ước lượng mức độ tổn hại, mối đe dọa đối với thông tin, hệ thống thông tin.

10. *Quản lý rủi ro an toàn thông tin mạng* là việc đưa ra các biện pháp nhằm giảm thiểu rủi ro an toàn thông tin mạng.

11. *Phần mềm độc hại* là phần mềm có khả năng gây ra hoạt động không bình thường cho một phần hay toàn bộ hệ thống thông tin hoặc thực hiện sao chép, sửa đổi, xóa bỏ trái phép thông tin lưu trữ trong hệ thống thông tin.

12. *Hệ thống lọc phần mềm độc hại* là tập hợp phần cứng, phần mềm được kết nối vào mạng để phát hiện, ngăn chặn, lọc và thống kê phần mềm độc hại.

13. *Địa chỉ điện tử* là địa chỉ được sử dụng để gửi, nhận thông tin trên mạng bao gồm địa chỉ thư điện tử, số điện thoại, địa chỉ Internet và hình thức tương tự khác.

14. *Xung đột thông tin* là việc hai hoặc nhiều tổ chức trong nước và nước ngoài sử dụng biện pháp công nghệ, kỹ thuật thông tin gây tổn hại đến thông tin, hệ thống thông tin trên mạng.

15. *Thông tin cá nhân* là thông tin gắn với việc xác định danh tính của một người cụ thể.

16. *Chủ thể thông tin cá nhân* là người được xác định từ thông tin cá nhân đó.

17. *Xử lý thông tin cá nhân* là việc thực hiện một hoặc một số thao tác thu thập, biên tập, sử dụng, lưu trữ, cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân trên mạng nhằm mục đích thương mại.

18. *Mật mã dân sự* là kỹ thuật mật mã và sản phẩm mật mã được sử dụng để bảo mật hoặc xác thực đối với thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

19. *Sản phẩm an toàn thông tin mạng* là phần cứng, phần mềm có chức năng bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin.

20. *Dịch vụ an toàn thông tin mạng* là dịch vụ bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin.

Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng. Hoạt động an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổ chức, cá nhân không được xâm phạm an toàn thông tin mạng của tổ chức, cá nhân khác.

3. Việc xử lý sự cố an toàn thông tin mạng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không xâm phạm đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình của cá nhân, thông tin riêng của tổ chức.

4. Hoạt động an toàn thông tin mạng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời và hiệu quả.

Điều 5. Chính sách của Nhà nước về an toàn thông tin mạng

1. Đẩy mạnh đào tạo, phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật an toàn thông tin mạng đáp ứng yêu cầu ổn định chính trị, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

2. Khuyến khích nghiên cứu, phát triển, áp dụng biện pháp kỹ thuật, công nghệ, hỗ trợ xuất khẩu, mở rộng thị trường cho sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng do tổ chức, cá nhân trong nước sản xuất, cung cấp; tạo điều kiện nhập khẩu sản phẩm, công nghệ hiện đại mà tổ chức, cá nhân trong nước chưa có năng lực sản xuất, cung cấp.

3. Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng; khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

4. Nhà nước bố trí kinh phí để bảo đảm an toàn thông tin mạng của cơ quan nhà nước và an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

Điều 6. Hợp tác quốc tế về an toàn thông tin mạng

1. Hợp tác quốc tế về an toàn thông tin mạng phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và các bên cùng có lợi;

b) Phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

2. Nội dung hợp tác quốc tế về an toàn thông tin mạng gồm:

a) Hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng khoa học, kỹ thuật, công nghệ về an toàn thông tin mạng;

b) Hợp tác quốc tế trong phòng, chống hành vi vi phạm pháp luật về an toàn thông tin mạng; điều tra, xử lý sự cố an toàn thông tin mạng, ngăn chặn hoạt động lợi dụng mạng để khủng bố;

c) Hoạt động hợp tác quốc tế khác về an toàn thông tin mạng.

Điều 7. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Ngăn chặn việc truyền tải thông tin trên mạng, can thiệp, truy nhập, gây nguy hại, xóa, thay đổi, sao chép và làm sai lệch thông tin trên mạng trái pháp luật.

2. Gây ảnh hưởng, cản trở trái pháp luật tới hoạt động bình thường của hệ thống thông tin hoặc tới khả năng truy nhập hệ thống thông tin của người sử dụng.

3. Tấn công, vô hiệu hóa trái pháp luật làm mất tác dụng của biện pháp bảo vệ an toàn thông tin mạng của hệ thống thông tin; tấn công, chiếm quyền điều khiển, phá hoại hệ thống thông tin.

4. Phát tán thư rác, phần mềm độc hại, thiết lập hệ thống thông tin giả mạo, lừa đảo.

5. Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh trái pháp luật thông tin cá nhân của người khác; lợi dụng sơ hở, điểm yếu của hệ thống thông tin để thu thập, khai thác thông tin cá nhân.

6. Xâm nhập trái pháp luật bí mật mật mã và thông tin đã mã hóa hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tiết lộ thông tin về sản phẩm mật mã dân sự, thông tin về khách hàng sử dụng hợp pháp sản phẩm mật mã dân sự; sử dụng, kinh doanh các sản phẩm mật mã dân sự không rõ nguồn gốc.

Điều 8. Xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thông tin mạng

Người nào có hành vi vi phạm quy định của Luật này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương II BẢO ĐẢM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Mục 1. BẢO VỆ THÔNG TIN MẠNG

Điều 9. Phân loại thông tin

1. Cơ quan, tổ chức sở hữu thông tin phân loại thông tin theo thuộc tính bí mật để có biện pháp bảo vệ phù hợp.

2. Thông tin thuộc phạm vi bí mật nhà nước được phân loại và bảo vệ theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Cơ quan, tổ chức sử dụng thông tin đã phân loại và chưa phân loại trong hoạt động thuộc lĩnh vực của mình phải có trách nhiệm xây dựng quy định, thủ tục để xử lý thông tin; xác định nội dung và phương pháp ghi truy nhập được phép vào thông tin đã được phân loại.

Điều 10. Quản lý gửi thông tin

1. Việc gửi thông tin trên mạng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Không giả mạo nguồn gốc gửi thông tin;
- b) Tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân không được gửi thông tin mang tính thương mại vào địa chỉ điện tử của người tiếp nhận khi chưa được người tiếp nhận đồng ý hoặc khi người tiếp nhận đã từ chối, trừ trường hợp người tiếp nhận có nghĩa vụ phải tiếp nhận thông tin theo quy định của pháp luật.

3. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ ứng dụng viễn thông và doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin gửi thông tin có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật về lưu trữ thông tin, bảo vệ thông tin cá nhân, thông tin riêng của tổ chức, cá nhân;
- b) Áp dụng biện pháp ngăn chặn, xử lý khi nhận được thông báo của tổ chức, cá nhân về việc gửi thông tin vi phạm quy định của pháp luật;
- c) Có phương thức để người tiếp nhận thông tin có khả năng từ chối việc tiếp nhận thông tin;

d) Cung cấp điều kiện kỹ thuật và nghiệp vụ cần thiết để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo đảm an toàn thông tin mạng khi có yêu cầu.

Điều 11. Phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện phòng ngừa, ngăn chặn phần mềm độc hại theo hướng dẫn, yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia triển khai hệ thống kỹ thuật nghiệp vụ nhằm phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời phần mềm độc hại.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thư điện tử, truyền đưa, lưu trữ thông tin phải có hệ thống lọc phần mềm độc hại trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ thông tin trên hệ thống của mình và báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet có biện pháp quản lý, phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn phát tán phần mềm độc hại và xử lý theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và bộ, ngành có liên quan tổ chức phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý phần mềm độc hại gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia.

Điều 12. Bảo đảm an toàn tài nguyên viễn thông

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tài nguyên viễn thông có trách nhiệm sau đây:

a) Áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật để ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tần số, kho số, tên miền và địa chỉ Internet của mình;

b) Phối hợp, cung cấp thông tin liên quan đến an toàn tài nguyên viễn thông theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trên Internet có trách nhiệm quản lý, phối hợp ngăn chặn mất an toàn thông tin mạng xuất phát từ tài nguyên Internet, từ khách hàng của mình; cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; phối hợp kết nối, định tuyến để bảo đảm hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam hoạt động an toàn, ổn định.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm thực hiện bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống máy chủ tên miền quốc gia Việt Nam.

Điều 13. Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng

1. Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng là hoạt động nhằm xử lý, khắc phục sự cố gây mất an toàn thông tin mạng.

2. Ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Kịp thời, nhanh chóng, chính xác, đồng bộ và hiệu quả;

b) Tuân thủ quy định của pháp luật về điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng;

c) Có sự phối hợp giữa cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp viễn thông, chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia phải thành lập hoặc chỉ định bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng trên toàn quốc; quy định chi tiết về điều phối ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng.

Điều 14. Ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia

1. Ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia là hoạt động ứng cứu sự cố trong tình huống thảm họa hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhằm bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

2. Ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

a) Tổ chức thực hiện theo phân cấp;

b) Thực hiện tại chỗ, nhanh chóng, nghiêm ngặt, phối hợp chặt chẽ;

c) Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, bảo đảm hiệu quả, khả thi.

3. Hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia gồm:

a) Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

b) Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;

c) Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của địa phương;

d) Phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng của doanh nghiệp viễn thông.

4. Trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia được quy định như sau:

a) Thủ tướng Chính phủ quyết định hệ thống phương án ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

b) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì điều phối công tác ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

c) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp, chỉ đạo ứng cứu khẩn cấp bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia;

d) Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm thực hiện biện pháp ứng cứu khẩn cấp, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan để bảo đảm an toàn thông tin mạng quốc gia.

Điều 15. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong bảo đảm an toàn thông tin mạng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động an toàn thông tin mạng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và tổ chức, cá nhân khác trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ trên mạng có trách nhiệm thông báo kịp thời cho doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hoặc bộ phận chuyên trách ứng cứu sự cố khi phát hiện các hành vi phá hoại hoặc sự cố an toàn thông tin mạng.

Mục 2. BẢO VỆ THÔNG TIN CÁ NHÂN

Điều 16. Nguyên tắc bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng

1. Cá nhân tự bảo vệ thông tin cá nhân của mình và tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên mạng.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng đối với thông tin do mình xử lý.

3. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải xây dựng và công bố công khai biện pháp xử lý, bảo vệ thông tin cá nhân của tổ chức, cá nhân mình.

4. Việc bảo vệ thông tin cá nhân thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5. Việc xử lý thông tin cá nhân phục vụ mục đích bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội hoặc không nhằm mục đích thương mại được thực hiện theo quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 17. Thu thập và sử dụng thông tin cá nhân

1. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Tiến hành thu thập thông tin cá nhân sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân về phạm vi, mục đích của việc thu thập và sử dụng thông tin đó;

b) Chỉ sử dụng thông tin cá nhân đã thu thập vào mục đích khác mục đích ban đầu sau khi có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân;

c) Không được cung cấp, chia sẻ, phát tán thông tin cá nhân mà mình đã thu thập, tiếp cận, kiểm soát cho bên thứ ba, trừ trường hợp có sự đồng ý của chủ thể thông tin cá nhân đó hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm bảo mật, lưu trữ thông tin cá nhân do mình thu thập.

3. Chủ thể thông tin cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cung cấp thông tin cá nhân của mình mà tổ chức, cá nhân đó đã thu thập, lưu trữ.

Điều 18. Cập nhật, sửa đổi và hủy bỏ thông tin cá nhân

1. Chủ thể thông tin cá nhân có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân của mình mà tổ chức, cá nhân đó đã thu thập, lưu trữ hoặc ngừng cung cấp thông tin cá nhân của mình cho bên thứ ba.

2. Ngay khi nhận được yêu cầu của chủ thể thông tin cá nhân về việc cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân hoặc đề nghị ngừng cung cấp thông tin cá nhân cho bên thứ ba, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện yêu cầu và thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân hoặc cung cấp cho chủ thể thông tin cá nhân quyền tiếp cận để tự cập nhật, sửa đổi, hủy bỏ thông tin cá nhân của mình;

b) Áp dụng biện pháp phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân; thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân đó trong trường hợp chưa thực hiện được yêu cầu do yếu tố kỹ thuật hoặc yếu tố khác.

3. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải hủy bỏ thông tin cá nhân đã được lưu trữ khi đã hoàn thành mục đích sử dụng hoặc hết thời hạn lưu trữ và thông báo cho chủ thể thông tin cá nhân biết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 19. Bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng

1. Tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân phải áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật phù hợp để bảo vệ thông tin cá nhân do mình thu thập, lưu trữ; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông tin mạng.

2. Khi xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố an toàn thông tin mạng, tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân cần áp dụng biện pháp khắc phục, ngăn chặn trong thời gian sớm nhất.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng

1. Thiết lập kênh thông tin trực tuyến để tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến bảo đảm an toàn thông tin cá nhân trên mạng.

2. Định kỳ hằng năm tổ chức thanh tra, kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân xử lý thông tin cá nhân; tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất trong trường hợp cần thiết.

Mục 3. BẢO VỆ HỆ THỐNG THÔNG TIN

Điều 21. Phân loại cấp độ an toàn hệ thống thông tin

1. Phân loại cấp độ an toàn hệ thống thông tin là việc xác định cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin theo cấp độ tăng dần từ 1 đến 5 để áp dụng biện pháp quản lý và kỹ thuật nhằm bảo vệ hệ thống thông tin phù hợp theo cấp độ.

2. Hệ thống thông tin được phân loại theo cấp độ an toàn như sau:

a) Cấp độ 1 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại tới quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân nhưng không làm tổn hại tới lợi ích công cộng, trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;

b) Cấp độ 2 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại nghiêm trọng tới quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân hoặc làm tổn hại tới lợi ích công cộng nhưng không làm tổn hại tới trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia;

c) Cấp độ 3 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại nghiêm trọng tới sản xuất, lợi ích công cộng và trật tự, an toàn xã hội hoặc làm tổn hại tới quốc phòng, an ninh quốc gia;

d) Cấp độ 4 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới lợi ích công cộng và trật tự, an toàn xã hội hoặc làm tổn hại nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia;

đ) Cấp độ 5 là cấp độ mà khi bị phá hoại sẽ làm tổn hại đặc biệt nghiêm trọng tới quốc phòng, an ninh quốc gia.

3. Chính phủ quy định chi tiết về tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định cấp độ an toàn hệ thống thông tin và trách nhiệm bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo từng cấp độ.

Điều 22. Nhiệm vụ bảo vệ hệ thống thông tin

1. Xác định cấp độ an toàn thông tin của hệ thống thông tin.

2. Đánh giá và quản lý rủi ro an toàn hệ thống thông tin.

3. Đôn đốc, giám sát, kiểm tra công tác bảo vệ hệ thống thông tin.

4. Tổ chức triển khai các biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin.

5. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

6. Tổ chức tuyên truyền, nâng cao nhận thức về an toàn thông tin mạng.

Điều 23. Biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin

1. Ban hành quy định về bảo đảm an toàn thông tin mạng trong thiết kế, xây dựng, quản lý, vận hành, sử dụng, nâng cấp, hủy bỏ hệ thống thông tin.

2. Áp dụng biện pháp quản lý, kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng để phòng, chống nguy cơ, khắc phục sự cố an toàn thông tin mạng.

3. Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ quy định và đánh giá hiệu quả của các biện pháp quản lý và kỹ thuật được áp dụng.

4. Giám sát an toàn hệ thống thông tin.

Điều 24. Giám sát an toàn hệ thống thông tin

1. Giám sát an toàn hệ thống thông tin là hoạt động lựa chọn đối tượng giám sát, thu thập, phân tích trạng thái thông tin của đối tượng giám sát nhằm xác định những nhân tố ảnh hưởng đến an toàn hệ thống thông tin; báo cáo, cảnh báo hành vi xâm phạm an toàn thông tin mạng hoặc hành vi có khả năng gây ra sự cố an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin; tiến hành phân tích yếu tố then chốt ảnh hưởng tới trạng thái an toàn thông tin mạng; đề xuất thay đổi biện pháp kỹ thuật.

2. Đối tượng giám sát an toàn hệ thống thông tin gồm tường lửa, kiểm soát truy nhập, tuyến thông tin chủ yếu, máy chủ quan trọng, thiết bị quan trọng hoặc thiết bị đầu cuối quan trọng.

3. Doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng có trách nhiệm phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin trong việc giám sát an toàn hệ thống thông tin theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 25. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin

1. Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm thực hiện bảo vệ hệ thống thông tin theo quy định tại các điều 22, 23 và 24 của Luật này.

2. Chủ quản hệ thống thông tin sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này và có trách nhiệm sau đây:

- a) Có phương án bảo đảm an toàn thông tin mạng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định khi thiết lập, mở rộng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin;
- b) Chỉ định cá nhân, bộ phận phụ trách về an toàn thông tin mạng.

Điều 26. Hệ thống thông tin quan trọng quốc gia

1. Khi thiết lập, mở rộng và nâng cấp hệ thống thông tin quan trọng quốc gia phải thực hiện kiểm định an toàn thông tin trước khi đưa vào vận hành, khai thác.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và bộ, ngành có liên quan xây dựng Danh mục hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 27. Trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia

1. Chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật này;
- b) Định kỳ đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng. Việc đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng phải do tổ chức chuyên môn được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ định thực hiện;
- c) Triển khai biện pháp dự phòng cho hệ thống thông tin;
- d) Lập kế hoạch bảo vệ, lập phương án và diễn tập phương án bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, Bộ Công an và bộ, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, trừ hệ thống thông tin quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này;

b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ an toàn thông tin mạng tham gia tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

3. Bộ Công an chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia do Bộ Công an quản lý; phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp có liên quan trong việc bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia khác khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Bộ Quốc phòng chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra công tác bảo vệ an toàn thông tin mạng đối với hệ thống thông tin quan trọng quốc gia do Bộ Quốc phòng quản lý.

5. Ban Cơ yếu Chính phủ chủ trì tổ chức triển khai giải pháp dùng mật mã để bảo vệ thông tin trong hệ thống thông tin quan trọng quốc gia của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị,

tổ chức chính trị - xã hội; phối hợp với chủ quản hệ thống thông tin quan trọng quốc gia trong việc giám sát an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật.

Mục 4. NGĂN CHẶN XUNG ĐỘT THÔNG TIN TRÊN MẠNG

Điều 28. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong việc ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng

1. Tổ chức, cá nhân trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm sau đây:

a) Ngăn chặn thông tin phá hoại xuất phát từ hệ thống thông tin của mình; hợp tác xác định nguồn, đẩy lùi, khắc phục hậu quả tấn công mạng được thực hiện thông qua hệ thống thông tin của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;

b) Ngăn chặn hành động của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có mục đích phá hoại tính nguyên vẹn của mạng;

c) Loại trừ việc tổ chức thực hiện hoạt động trái pháp luật trên mạng có ảnh hưởng nghiêm trọng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

2. Chính phủ quy định chi tiết về ngăn chặn xung đột thông tin trên mạng.

Điều 29. Ngăn chặn hoạt động sử dụng mạng để khủng bố

1. Các biện pháp ngăn chặn hoạt động sử dụng mạng để khủng bố gồm:

a) Vô hiệu hóa nguồn Internet sử dụng để thực hiện hành vi khủng bố;

b) Ngăn chặn việc thiết lập và mở rộng trao đổi thông tin về các tín hiệu, nhân tố, phương pháp và cách sử dụng Internet để thực hiện hành vi khủng bố, về mục tiêu và hoạt động của các tổ chức khủng bố trên mạng;

c) Trao đổi kinh nghiệm và thực tiễn kiểm soát các nguồn Internet, tìm và kiểm soát nội dung của trang tin điện tử có mục đích khủng bố.

2. Chính phủ quy định chi tiết về trách nhiệm thực hiện và các biện pháp ngăn chặn hoạt động sử dụng mạng để khủng bố quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III MẬT MÃ DÂN SỰ

Điều 30. Sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Sản phẩm mật mã dân sự là các tài liệu, trang thiết bị kỹ thuật và nghiệp vụ mật mã để bảo vệ thông tin không thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Dịch vụ mật mã dân sự gồm dịch vụ bảo vệ thông tin sử dụng sản phẩm mật mã dân sự; kiểm định, đánh giá sản phẩm mật mã dân sự; tư vấn bảo mật, an toàn thông tin mạng sử dụng sản phẩm mật mã dân sự.

Điều 31. Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp phải có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng yêu cầu chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin;

b) Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

d) Có phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

đ) Có phương án kinh doanh phù hợp.

3. Sản phẩm mật mã dân sự phải được kiểm định, chứng nhận hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

5. Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và quy định chi tiết Điều này.

Điều 32. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tại Ban Cơ yếu Chính phủ.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được lập thành hai bộ, gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;
- c) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật, an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;

d) Phương án kỹ thuật gồm tài liệu về đặc tính kỹ thuật, tham số kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm; tiêu chuẩn, chất lượng dịch vụ; các biện pháp, giải pháp kỹ thuật; phương án bảo hành, bảo trì sản phẩm;

đ) Phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng trong quá trình quản lý và cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

e) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp, quy mô số lượng sản phẩm, dịch vụ hệ thống phục vụ khách hàng và bảo đảm kỹ thuật.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn 10 năm.

Điều 33. Sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, tạm đình chỉ và thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép tại Ban Cơ yếu Chính phủ. Hồ sơ được lập thành hai bộ, gồm:

- a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;
- c) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đã được cấp;

d) Phương án kỹ thuật, phương án bảo mật và an toàn thông tin mạng, phương án kinh doanh đối với sản phẩm, dịch vụ bổ sung theo quy định tại các điểm d, đ và e khoản 2 Điều 32 của Luật này trong trường hợp doanh nghiệp đề nghị bổ sung sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, ngành, nghề kinh doanh;

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định, sửa đổi, bổ sung và cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự bị mất hoặc bị hư hỏng, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do, tới Ban Cơ yếu Chính phủ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Ban Cơ yếu Chính phủ xem xét và cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp không vi phạm các quy định của pháp luật về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự một lần với thời gian gia hạn không quá 01 năm.

Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép phải được gửi tới Ban Cơ yếu Chính phủ chậm nhất là 60 ngày trước ngày Giấy phép hết hạn. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép được lập thành hai bộ, gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép;
- b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự đang có hiệu lực;
- c) Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định, quyết định gia hạn và cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Doanh nghiệp bị tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự có thời hạn không quá 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

- a) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép;
- b) Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 31 của Luật này;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trong các trường hợp sau đây:

- a) Không triển khai cung cấp dịch vụ trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép mà không có lý do chính đáng;
- b) Giấy phép đã hết hạn;
- c) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà doanh nghiệp không khắc phục được các lý do quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 34. Xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự

1. Khi xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự thuộc Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép, doanh nghiệp phải có Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- b) Sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu phải được chứng nhận, công bố hợp quy theo quy định tại Điều 39 của Luật này;
- c) Đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;
- b) Bản sao Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;
- c) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với sản phẩm mật mã dân sự nhập khẩu.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ban Cơ yếu Chính phủ thẩm định và cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Chính phủ ban hành Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép và quy định chi tiết Điều này.

Điều 35. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm.
2. Lập, lưu giữ và bảo mật thông tin của khách hàng, tên, loại hình, số lượng và mục đích sử dụng của sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

3. Định kỳ hằng năm báo cáo Ban Cơ yếu Chính phủ về tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và tổng hợp thông tin khách hàng trước ngày 31 tháng 12.

4. Có các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn trong vận chuyển và bảo quản sản phẩm mật mã dân sự.

5. Từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp.

6. Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự để bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.

Điều 36. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự

1. Tuân thủ các quy định đã cam kết với doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mật mã dân sự về quản lý sử dụng khóa mã, chuyển nhượng, sửa chữa, bảo dưỡng, bỏ, tiêu hủy sản phẩm mật mã dân sự và các nội dung khác có liên quan.

2. Cung cấp các thông tin cần thiết liên quan tới khóa mã cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

3. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp ngăn ngừa tội phạm đánh cắp thông tin, khóa mã và sử dụng sản phẩm mật mã dân sự vào những mục đích không hợp pháp.

4. Tổ chức, cá nhân sử dụng sản phẩm mật mã dân sự không do doanh nghiệp được cấp phép kinh doanh sản phẩm mật mã dân sự cung cấp phải khai báo với Ban Cơ yếu Chính phủ, trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ tại Việt Nam.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, QUY CHUẨN KỸ THUẬT AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 37. Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng

1. Tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng gồm tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài, tiêu chuẩn quốc gia và tiêu chuẩn cơ sở đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng được công bố, thừa nhận áp dụng tại Việt Nam.

2. Quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng gồm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật địa phương đối với hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng được xây dựng, ban hành và áp dụng tại Việt Nam.

Điều 38. Quản lý tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng

1. Chứng nhận hợp quy về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức chứng nhận sự phù hợp chứng nhận hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng.

2. Công bố hợp quy về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức, doanh nghiệp công bố về sự phù hợp của hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng với quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng.

3. Chứng nhận hợp chuẩn về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức chứng nhận sự phù hợp chứng nhận hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng phù hợp với tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng.

4. Công bố hợp chuẩn về an toàn thông tin mạng là việc tổ chức, doanh nghiệp công bố về sự phù hợp của hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, hệ thống quản lý, vận hành an toàn thông tin mạng với tiêu chuẩn an toàn thông tin mạng.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định và công bố tiêu chuẩn quốc gia về an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia an toàn thông tin mạng, trừ tiêu chuẩn quốc gia quy định tại khoản 7 Điều này;

b) Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia an toàn thông tin mạng, trừ quy chuẩn quốc gia quy định tại khoản 7 Điều này; quy định về đánh giá hợp quy về an toàn thông tin mạng;

c) Quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

d) Đăng ký, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp về an toàn thông tin mạng, trừ tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

7. Ban Cơ yếu Chính phủ có trách nhiệm giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố và hướng dẫn thực hiện; xây dựng, trình Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, chỉ định và quản lý hoạt động của tổ chức chứng nhận sự phù hợp đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự.

8. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, ban hành và hướng dẫn thực hiện quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn thông tin mạng; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trên địa bàn.

Điều 39. Đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng

1. Việc đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Trước khi tổ chức, cá nhân đưa sản phẩm an toàn thông tin mạng vào lưu thông trên thị trường phải thực hiện chứng nhận hợp quy hoặc công bố hợp quy và sử dụng dấu hợp quy;

b) Phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

2. Việc đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng phục vụ hệ thống thông tin quan trọng quốc gia và phục vụ hoạt động quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng được thực hiện tại tổ chức chứng nhận sự phù hợp do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông chỉ định.

3. Việc đánh giá hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự được thực hiện tại tổ chức chứng nhận sự phù hợp do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định.

4. Việc thừa nhận kết quả đánh giá hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng giữa Việt Nam với quốc gia, vùng lãnh thổ khác, giữa tổ chức chứng nhận sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức chứng nhận sự phù hợp của quốc gia, vùng lãnh thổ khác được thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Chương V

KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Mục 1. CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 40. Kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng

1. Kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Kinh doanh trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng gồm kinh doanh sản phẩm an toàn thông tin mạng và kinh doanh dịch vụ an toàn thông tin mạng.

2. Doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng quy định tại Điều 41 của Luật này phải có Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Thời hạn của Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng là 10 năm.

3. Việc kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng phải tuân thủ quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều kiện kinh doanh, trình tự thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, việc xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự, trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và việc sử dụng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự thực hiện theo quy định tại Chương III của Luật này.

Điều kiện kinh doanh, trình tự, thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 41. Sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng

1. Dịch vụ an toàn thông tin mạng gồm:

- a) Dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng;
- b) Dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự;
- c) Dịch vụ mật mã dân sự;
- d) Dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;
- đ) Dịch vụ tư vấn an toàn thông tin mạng;
- e) Dịch vụ giám sát an toàn thông tin mạng;
- g) Dịch vụ ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng;
- h) Dịch vụ khôi phục dữ liệu;
- i) Dịch vụ phòng ngừa, chống tấn công mạng;
- k) Dịch vụ an toàn thông tin mạng khác.

2. Sản phẩm an toàn thông tin mạng gồm:

- a) Sản phẩm mật mã dân sự;
- b) Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng;
- c) Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng;
- d) Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập;
- đ) Sản phẩm an toàn thông tin mạng khác.

3. Chính phủ quy định chi tiết danh mục sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng quy định tại điểm k khoản 1 và điểm đ khoản 2 Điều này.

Điều 42. Điều kiện cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ sản phẩm, dịch vụ quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 41 của Luật này, khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển an toàn thông tin mạng quốc gia;
- b) Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng;
- c) Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu chuyên môn về an toàn thông tin;
- d) Có phương án kinh doanh phù hợp.

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động hợp pháp trên lãnh thổ Việt Nam, trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài;
- c) Người đại diện theo pháp luật, đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- d) Có phương án kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;
- đ) Có phương án bảo mật thông tin khách hàng trong quá trình cung cấp dịch vụ;
- e) Đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật có văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin.

3. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Các điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều này;
- b) Đội ngũ quản lý điều hành, kỹ thuật có văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về bảo mật thông tin.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 43. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng

1. Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép tại Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng được lập thành năm bộ, gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trong đó nêu rõ loại hình sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng sẽ kinh doanh;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị tương đương;
- c) Bản thuyết minh hệ thống thiết bị kỹ thuật bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật;
- d) Phương án kinh doanh gồm phạm vi, đối tượng cung cấp sản phẩm, dịch vụ, tiêu chuẩn, chất lượng sản phẩm, dịch vụ;
- đ) Bản sao văn bằng hoặc chứng chỉ chuyên môn về an toàn thông tin của đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật.

3. Ngoài giấy tờ, tài liệu quy định tại khoản 2 Điều này, hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hoặc dịch vụ bảo mật thông tin không sử dụng mật mã dân sự còn phải có:

- a) Phiếu lý lịch tư pháp của người đại diện theo pháp luật và đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật;
- b) Phương án kỹ thuật;
- c) Phương án bảo mật thông tin khách hàng trong quá trình cung cấp dịch vụ.

Điều 44. Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng

1. Trong thời hạn 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, trừ kinh doanh sản phẩm, dịch vụ quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 41 của Luật này; trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng có nội dung chính sau đây:

- a) Tên doanh nghiệp, tên giao dịch của doanh nghiệp bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài (nếu có); địa chỉ trụ sở chính tại Việt Nam;
- b) Tên của người đại diện theo pháp luật;
- c) Số giấy phép, ngày cấp giấy phép, ngày hết hạn giấy phép;
- d) Sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng được phép kinh doanh.

3. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng phải nộp phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 45. Sửa đổi, bổ sung, gia hạn, tạm đình chỉ, thu hồi và cấp lại Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng

1. Việc sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng được thực hiện trong trường hợp doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép thay đổi tên, thay đổi người đại diện theo pháp luật hoặc thay đổi, bổ sung sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng mà mình cung cấp.

Doanh nghiệp có trách nhiệm nộp hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép tại Bộ Thông tin và Truyền thông. Hồ sơ được lập thành hai bộ, gồm đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép, báo cáo mô tả chi tiết nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung và các tài liệu khác có liên quan.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, sửa đổi, bổ sung và cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trường hợp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin bị mất hoặc bị hư hỏng, doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại Giấy phép, trong đó nêu rõ lý do, tới Bộ Thông tin và Truyền thông. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị, Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét và cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp.

3. Doanh nghiệp không vi phạm quy định của pháp luật về kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng được gia hạn Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng một lần với thời gian gia hạn không quá 01 năm. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép phải được gửi tới Bộ Thông tin và Truyền thông chậm nhất là 60 ngày trước ngày Giấy phép hết hạn. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép được lập thành hai bộ, gồm:

- a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép;
- b) Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng đang có hiệu lực;
- c) Báo cáo hoạt động của doanh nghiệp trong 02 năm gần nhất.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định, quyết định gia hạn và cấp lại Giấy phép cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Doanh nghiệp bị tạm đình chỉ hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng có thời hạn không quá 06 tháng trong các trường hợp sau đây:

- a) Cung cấp dịch vụ không đúng với nội dung ghi trên Giấy phép;
- b) Không đáp ứng được một trong các điều kiện quy định tại Điều 42 của Luật này;
- c) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trong các trường hợp sau đây:

- a) Không triển khai cung cấp dịch vụ trong thời hạn 01 năm kể từ ngày được cấp Giấy phép mà không có lý do chính đáng;
- b) Giấy phép đã hết hạn;
- c) Hết thời hạn tạm đình chỉ mà doanh nghiệp không khắc phục được các lý do quy định tại khoản 4 Điều này.

Điều 46. Trách nhiệm của doanh nghiệp kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng

1. Quản lý hồ sơ, tài liệu về giải pháp kỹ thuật, công nghệ của sản phẩm.
2. Lập, lưu giữ và bảo mật thông tin của khách hàng.
3. Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng trước ngày 31 tháng 12.
4. Từ chối cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng khi phát hiện tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về sử dụng sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, vi phạm cam kết đã thỏa thuận về sử dụng sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp cung cấp.
5. Tạm ngừng hoặc ngừng cung cấp sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng để bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
6. Phối hợp, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các biện pháp nghiệp vụ khi có yêu cầu.

Mục 2. QUẢN LÝ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 47. Nguyên tắc quản lý nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng

1. Việc quản lý nhập khẩu đối với sản phẩm an toàn thông tin mạng được thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.
2. Việc nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức, cá nhân được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan, pháp luật về ưu đãi, miễn trừ dành cho cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự của nước ngoài và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên Chính phủ tại Việt Nam.
3. Trong trường hợp Việt Nam chưa có quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin mạng tương ứng đối với sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu thì áp dụng theo thỏa thuận quốc tế, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 48. Sản phẩm nhập khẩu theo giấy phép trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng

1. Khi nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng thuộc Danh mục sản phẩm an toàn thông tin mạng nhập khẩu theo giấy phép do Chính phủ quy định, doanh nghiệp phải có Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

2. Tổ chức, doanh nghiệp nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng phải thực hiện chứng nhận, công bố hợp quy trước khi nhập khẩu theo quy định tại Điều 39 của Luật này.

3. Tổ chức, doanh nghiệp được cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Giấy phép kinh doanh sản phẩm an toàn thông tin mạng;
 - b) Sản phẩm an toàn thông tin mạng phải thực hiện chứng nhận, công bố hợp quy theo quy định tại Điều 39 của Luật này;
 - c) Đối tượng và mục đích sử dụng sản phẩm an toàn thông tin mạng không gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia và trật tự, an toàn xã hội.
4. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin mạng theo giấy phép.

Chương VI

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 49. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về an toàn thông tin mạng

1. Chủ quản hệ thống thông tin có trách nhiệm đào tạo và bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ cho cán bộ quản lý, kỹ thuật về an toàn thông tin mạng.

2. Cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin mạng được bố trí, tạo điều kiện làm việc phù hợp với chuyên môn, được ưu tiên bồi dưỡng nghiệp vụ về an toàn thông tin mạng.

3. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư, liên doanh, liên kết với tổ chức khác để đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhằm đào tạo nhân lực trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng.

4. Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, bộ, ngành có liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ về an toàn thông tin mạng cho cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 50. Văn bằng, chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin mạng

1. Cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình cấp văn bằng, chứng chỉ đào tạo về an toàn thông tin mạng.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, bộ, ngành có liên quan công nhận văn bằng giáo dục đại học về an toàn thông tin mạng do tổ chức nước ngoài cấp.

3. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, bộ, ngành có liên quan công nhận văn bằng, chứng chỉ giáo dục nghề nghiệp về an toàn thông tin mạng do tổ chức nước ngoài cấp.

Chương VII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG

Điều 51. Nội dung quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng; xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về an toàn thông tin mạng.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thông tin mạng; xây dựng, công bố tiêu chuẩn quốc gia, ban hành quy chuẩn kỹ thuật về an toàn thông tin mạng.

3. Quản lý nhà nước về mật mã dân sự.

4. Quản lý công tác đánh giá, công bố hợp chuẩn, hợp quy về an toàn thông tin mạng.

5. Quản lý công tác giám sát an toàn hệ thống thông tin.

6. Thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin.

7. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thông tin mạng.

8. Quản lý hoạt động kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn thông tin mạng; phát triển nguồn nhân lực an toàn thông tin mạng; đào tạo cán bộ chuyên trách về an toàn thông tin mạng.

10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thông tin mạng.

11. Hợp tác quốc tế về an toàn thông tin mạng.

Điều 52. Trách nhiệm quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn thông tin mạng;

b) Thẩm định về an toàn thông tin mạng trong hồ sơ thiết kế hệ thống thông tin;

c) Quản lý công tác giám sát an toàn hệ thống thông tin trên toàn quốc, trừ hệ thống thông tin quy định tại điểm c khoản 3 và điểm b khoản 5 Điều này;

d) Quản lý công tác đánh giá về an toàn thông tin mạng;

đ) Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an toàn thông tin mạng, Giấy phép nhập khẩu sản phẩm an toàn thông tin, trừ sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

e) Nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về an toàn thông tin mạng; đào tạo, bồi dưỡng, phát triển nguồn nhân lực;

g) Quản lý và thực hiện hợp tác quốc tế về an toàn thông tin mạng;

h) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thông tin mạng;

i) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp có liên quan trong việc bảo đảm an toàn thông tin mạng;

k) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn thông tin mạng;

l) Định kỳ hằng năm báo cáo Chính phủ về hoạt động an toàn thông tin mạng.

3. Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn thông tin mạng thuộc lĩnh vực do Bộ Quốc phòng quản lý;

b) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động bảo đảm an toàn thông tin mạng thuộc lĩnh vực do Bộ Quốc phòng quản lý;

c) Thực hiện quản lý công tác giám sát an toàn hệ thống thông tin thuộc Bộ Quốc phòng.

4. Ban Cơ yếu Chính phủ giúp Bộ trưởng Bộ Quốc phòng thực hiện quản lý nhà nước về mật mã dân sự, có nhiệm vụ sau đây:

a) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về quản lý mật mã dân sự;

b) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

c) Quản lý hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự; quản lý chất lượng sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự; quản lý công tác đánh giá, công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự;

d) Xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành Danh mục sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự và Danh mục sản phẩm mật mã dân sự xuất khẩu, nhập khẩu theo giấy phép;

đ) Cấp Giấy phép kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự, Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu sản phẩm mật mã dân sự;

e) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh, sử dụng mật mã dân sự;

g) Hợp tác quốc tế về mật mã dân sự.

5. Bộ Công an có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì, phối hợp với bộ, ngành có liên quan xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và hướng dẫn thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về

bảo vệ bí mật nhà nước, phòng, chống tội phạm mạng, lợi dụng mạng để xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội;

b) Thực hiện quản lý công tác giám sát an toàn hệ thống thông tin thuộc Bộ Công an;

c) Tổ chức, chỉ đạo, triển khai công tác phòng, chống tội phạm, tổ chức điều tra tội phạm mạng và hành vi vi phạm pháp luật khác trong lĩnh vực an toàn thông tin mạng;

d) Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, bộ, ngành có liên quan kiểm tra, thanh tra về an toàn thông tin mạng, xử lý vi phạm pháp luật về an toàn thông tin mạng theo thẩm quyền.

6. Bộ Nội vụ có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nghiệp vụ an toàn thông tin mạng cho cán bộ, công chức, viên chức.

7. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm tổ chức đào tạo, phổ biến kiến thức về an toàn thông tin mạng trong cơ sở giáo dục đại học.

8. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, phổ biến kiến thức về an toàn thông tin mạng trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

9. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, bố trí kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật.

10. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý an toàn thông tin mạng của ngành mình và phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng.

11. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về an toàn thông tin mạng ở địa phương.

Chương VIII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 53. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Điều 54. Quy định chi tiết

Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 19 tháng 11 năm 2015.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 10/2003/PL-UBTVQH11

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2003

PHÁP LỆNH

Phòng, chống mại dâm

Để góp phần bảo vệ truyền thống văn hoá tốt đẹp của dân tộc, danh dự, nhân phẩm của con người, hạnh phúc gia đình, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ sức khoẻ nhân dân, xây dựng và phát triển con người Việt Nam;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10;

Căn cứ vào Nghị quyết số 12/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 2 về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khoá XI (2002-2007) và năm 2003;

Pháp lệnh này quy định về phòng, chống mại dâm.

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định những biện pháp phòng, chống mại dâm; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình trong phòng, chống mại dâm.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Pháp lệnh này được áp dụng đối với:

1. Cá nhân, cơ quan, tổ chức Việt Nam;
2. Cá nhân, tổ chức nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác thì áp dụng điều ước quốc tế đó.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Pháp lệnh này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bán dâm* là hành vi giao cấu của một người với người khác để được trả tiền hoặc lợi ích vật chất khác.
2. *Mua dâm* là hành vi của người dùng tiền hoặc lợi ích vật chất khác trả cho người bán dâm để được giao cấu.
3. *Mại dâm* là hành vi mua dâm, bán dâm.
4. *Chứa mại dâm* là hành vi sử dụng, thuê, cho thuê hoặc mượn, cho mượn địa điểm, phương tiện để thực hiện việc mua dâm, bán dâm.
5. *Tổ chức hoạt động mại dâm* là hành vi bố trí, sắp xếp để thực hiện việc mua dâm, bán dâm.
6. *Cưỡng bức bán dâm* là hành vi dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực hoặc dùng thủ đoạn buộc người khác phải thực hiện việc bán dâm.

7. *Môi giới mại dâm* là hành vi dụ dỗ hoặc dẫn dắt của người làm trung gian để các bên thực hiện việc mua dâm, bán dâm.

8. *Bảo kê mại dâm* là hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn, uy tín hoặc dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực để bảo vệ, duy trì hoạt động mại dâm.

Điều 4. Các hành vi bị nghiêm cấm

Nghiêm cấm các hành vi sau đây:

1. Mua dâm;
2. Bán dâm;
3. Chứa mại dâm;
4. Tổ chức hoạt động mại dâm;
5. Cường bức bán dâm;
6. Môi giới mại dâm;
7. Bảo kê mại dâm;
8. Lợi dụng kinh doanh dịch vụ để hoạt động mại dâm;
9. Các hành vi khác liên quan đến hoạt động mại dâm theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Thực hiện pháp luật về phòng, chống mại dâm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình có trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Mọi hành vi mại dâm, liên quan đến hoạt động mại dâm phải được phát hiện và xử lý kịp thời, nghiêm minh theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Khuyến khích, tạo điều kiện trong hoạt động phòng, chống mại dâm

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia, hợp tác trong hoạt động phòng, chống mại dâm.

Điều 7. Các biện pháp phòng, chống mại dâm

Nhà nước thực hiện đồng Bộ các biện pháp tuyên truyền, giáo dục, kinh tế-xã hội, hành chính, hình sự và các biện pháp khác để phòng, chống mại dâm; kết hợp chặt chẽ các biện pháp phòng, chống mại dâm với phòng, chống ma túy và phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS.

Điều 8. Trách nhiệm của cá nhân, gia đình, cơ quan, tổ chức trong phòng, chống mại dâm

1. Mọi cá nhân và gia đình có trách nhiệm tham gia phòng, chống mại dâm.
2. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm xây dựng và tổ chức thực hiện các biện pháp phòng, chống mại dâm; động viên, khuyến khích việc phát hiện, tố giác, đấu tranh với tệ nạn mại dâm và xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Điều 9. Trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phòng, chống mại dâm

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

1. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tuyên truyền, vận động, giáo dục, phổ biến pháp luật về phòng, chống mại dâm;
2. Giáo dục thành viên của tổ chức mình thực hiện pháp luật về phòng, chống mại dâm;
3. Tham gia giám sát việc thực hiện pháp luật về phòng, chống mại dâm;
4. Tham gia giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm để giúp người bán dâm hoà nhập cộng đồng.

CHƯƠNG II

NHỮNG BIỆN PHÁP VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH TRONG PHÒNG, CHỐNG MẠI DÂM

Điều 10. Tuyên truyền, giáo dục phòng, chống mại dâm

Tuyên truyền, giáo dục phòng, chống mại dâm là biện pháp quan trọng để mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân và gia đình chấp hành và tích cực tham gia hoạt động phòng, chống mại dâm.

Nội dung tuyên truyền, giáo dục phòng, chống mại dâm bao gồm: tuyên truyền, giáo dục truyền thống văn hoá, đạo đức, lối sống lành mạnh; tác hại của tệ nạn mại dâm; các chủ trương, chính sách, biện pháp, những mô hình, kinh nghiệm và các quy định của pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Việc tuyên truyền, giáo dục phòng, chống mại dâm phải kết hợp với tuyên truyền, giáo dục phòng, chống ma tuý và phòng, chống lây nhiễm HIV/AIDS.

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan thông tin, tuyên truyền trong phòng, chống mại dâm

Các cơ quan thông tin, tuyên truyền có trách nhiệm xây dựng nội dung, hình thức tuyên truyền thích hợp và phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân để tuyên truyền nâng cao nhận thức cho cán Bộ, công chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân và mọi công dân về phòng, chống mại dâm.

Điều 12. Trách nhiệm của nhà trường và các cơ sở giáo dục khác trong tuyên truyền, giáo dục phòng, chống mại dâm

Nhà trường và các cơ sở giáo dục khác có trách nhiệm:

1. Tuyên truyền, giáo dục về phòng, chống mại dâm. Nội dung tuyên truyền, giáo dục phải phù hợp với từng loại hình trường học, trình độ, lứa tuổi, giới tính của học sinh, sinh viên, học viên và phong tục, tập quán của các dân tộc;
2. Phối hợp với gia đình, cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân địa phương quản lý chặt chẽ học sinh, sinh viên, học viên; tổ chức các hoạt động vui chơi lành mạnh để phòng ngừa, ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm; động viên, khuyến khích học sinh, sinh viên, học viên tích cực tham gia vào các hoạt động tuyên truyền, giáo dục phòng, chống mại dâm.

Điều 13. Trách nhiệm của gia đình trong phòng, chống mại dâm

Gia đình có trách nhiệm giáo dục các thành viên của gia đình về lối sống lành mạnh, phát huy truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình văn hoá; phối hợp với cơ quan, tổ chức và Ủy ban nhân dân địa phương trong việc giáo dục, quản lý thành viên của gia đình có hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm, tạo điều kiện để họ hoà nhập cộng đồng.

Điều 14. Biện pháp kinh tế - xã hội trong phòng, chống mại dâm

1. Dạy nghề, tạo việc làm để có thu nhập, xóa đói giảm nghèo là những biện pháp kinh tế - xã hội quan trọng nhằm ngăn ngừa sự phát sinh, phát triển tệ nạn mại dâm.
2. Tổ chức chữa bệnh, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm giúp người bán dâm hoà nhập cộng đồng.
3. Các cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội liên hiệp thanh niên Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam và các tổ chức, đoàn thể liên quan thực hiện các biện pháp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, chú trọng đối với người nghèo, người chưa có việc làm.
4. Nhà nước có chính sách, biện pháp khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân tổ chức chữa bệnh, giáo dục, dạy nghề, tạo việc làm giúp người bán dâm hòa nhập cộng đồng.

Điều 15. Trách nhiệm của các cơ sở kinh doanh dịch vụ

1. Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, cơ sở kinh doanh vũ trường, karaoke, xoa bóp, tắm hơi và các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ bị lợi dụng để hoạt động mại dâm có trách nhiệm:

A) Ký hợp đồng lao động bằng văn bản với người lao động; đăng ký lao động với cơ quan quản lý lao động địa phương;

B) Không sử dụng người lao động dưới 18 tuổi làm những công việc ảnh hưởng xấu đến sự phát triển thể lực, trí lực và nhân cách của họ;

C) Thực hiện khám sức khoẻ định kỳ cho người lao động theo quy định của pháp luật;

D) Cam kết chấp hành quy định của pháp luật về phòng, chống mại dâm và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tệ nạn mại dâm xảy ra tại cơ sở.

2. Cơ sở kinh doanh vũ trường, karaoke, xoa bóp, tắm hơi và các cơ sở kinh doanh dịch vụ dễ bị lợi dụng để hoạt động mại dâm chỉ được hoạt động khi có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của Chính phủ.

3. Người lao động làm việc tại các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều này phải chấp hành quy định về quản lý hộ khẩu và ký cam kết không vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Điều 16. Quản lý hoạt động báo chí, xuất bản, dịch vụ văn hoá, thông tin trong phòng, chống mại dâm

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không được sản xuất, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu, phổ biến những hình ảnh, vật phẩm, sản phẩm, thông tin có nội dung và hình thức đồi trụy, khiêu dâm, kích động tình dục.

Điều 17. Quản lý sản xuất, lưu hành, sử dụng được phẩm kích thích tình dục

Cơ quan, tổ chức, cá nhân sản xuất, lưu hành, vận chuyển, tàng trữ, mua bán, xuất khẩu, nhập khẩu và sử dụng được phẩm kích thích tình dục phải tuân theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Trách nhiệm kiểm tra, thanh tra

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm kiểm tra, thanh tra cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện quy định tại các Điều 15, 16 và 17 của Pháp lệnh này.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra việc phòng, chống mại dâm.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng bị kiểm tra, thanh tra phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 19. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trong phòng, chống mại dâm

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện phòng, chống mại dâm tại địa phương; lập hồ sơ, thống kê, phân loại đối tượng, cơ sở kinh doanh dịch vụ để có biện pháp phòng ngừa tệ nạn mại dâm;

2. Tổ chức thực hiện việc quản lý, giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người bán dâm và những người có hành vi liên quan đến mại dâm theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ sở chữa bệnh đối với người bán dâm

Cơ sở chữa bệnh được thành lập theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm:

1. Tổ chức học tập, giáo dục đạo đức, lối sống; tổ chức dạy nghề, lao động sản xuất và hướng nghiệp; chữa bệnh, phục hồi sức khoẻ và tôn trọng danh dự, nhân phẩm, tính mạng, tài sản của người bán dâm được đưa vào cơ sở chữa bệnh;

2. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 21. Phát hiện, tố giác và đấu tranh trong phòng, chống mại dâm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khi phát hiện các hành vi được quy định tại Điều 4 của Pháp lệnh này phải thông báo hoặc tố giác kịp thời với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi nhận được thông tin, tố giác phải kịp thời xem xét, xử lý và thông báo kết quả xử lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khi có yêu cầu.

2. Người phát hiện, tố giác, đấu tranh phòng, chống mại dâm được bảo vệ và giữ bí mật; trường hợp bị thiệt hại tài sản thì được đền bù; nếu bị thương tích, tổn hại về sức khoẻ hoặc bị thiệt hại về tính mạng thì được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ PHÒNG, CHỐNG MẠI DÂM

Điều 22. Xử lý đối với người mua dâm

1. Người mua dâm tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính bằng hình thức cảnh cáo hoặc phạt tiền.
2. Người mua dâm người chưa thành niên hoặc biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 23. Xử lý đối với người bán dâm

1. Người bán dâm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính, bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào cơ sở chữa bệnh. Người bán dâm là người nước ngoài thì tùy theo tính chất mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính bằng hình thức cảnh cáo, phạt tiền, trục xuất.
2. Người bán dâm biết mình bị nhiễm HIV mà cố ý lây truyền bệnh cho người khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 24. Xử lý đối với người có hành vi liên quan đến mại dâm

1. Người bảo kê mại dâm, góp vốn để sử dụng vào mục đích hoạt động mại dâm thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.
2. Người môi giới mại dâm, chứa mại dâm, cưỡng bức bán dâm, tổ chức mại dâm, mua bán phụ nữ, trẻ em để phục vụ hoạt động mại dâm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 25. Xử lý đối với tổ chức, cá nhân lợi dụng kinh doanh dịch vụ để hoạt động mại dâm

1. Cơ sở kinh doanh dịch vụ lợi dụng hoạt động kinh doanh dịch vụ để hoạt động mại dâm thì bị phạt tiền và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị tịch thu tang vật, phương tiện có liên quan trực tiếp đến hoạt động mại dâm, tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề.
2. Người đứng đầu cơ sở kinh doanh dịch vụ do thiếu tinh thần trách nhiệm để hoạt động mại dâm xảy ra ở cơ sở do mình quản lý thì bị xử phạt hành chính; trường hợp gây hậu quả nghiêm trọng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 26. Xử lý đối với tổ chức, cá nhân phổ biến, tàng trữ, lưu hành các sản phẩm có nội dung và hình thức khiêu dâm

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực văn hoá, dịch vụ văn hóa, bưu chính, viễn thông có hành vi phổ biến, tàng trữ, lưu hành hình ảnh, vật phẩm, sản phẩm, thông tin có nội dung và hình thức đồi trụy, khiêu dâm, kích động tình dục thì bị phạt tiền và tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề hoặc không được tiến hành các hoạt động ghi trong giấy phép, chứng chỉ hành nghề.
2. Người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 27. Xử lý đối với cán Bộ, công chức, người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm

1. Người có hành vi vi phạm quy định tại các điều 22, 23, 24, 25 và 26 của Pháp lệnh này là cán Bộ, công chức hoặc người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thì ngoài việc bị xử lý theo quy định tại các điều này còn bị thông báo cho người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền quản lý người đó để giáo dục và xử lý kỷ luật.
2. Cán Bộ, công chức hoặc người thuộc lực lượng vũ trang nhân dân vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm thì trong thời gian bị xử lý kỷ luật không được đề cử, ứng cử vào các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; không được bổ nhiệm hoặc bổ nhiệm

lại, bổ nhiệm vào các chức vụ tương đương hoặc cao hơn trong các cơ quan nhà nước hoặc trong lực lượng vũ trang nhân dân.

Điều 28. Xử lý đối với người có hành vi vi phạm pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phòng, chống mại dâm

Người có nhiệm vụ trực tiếp đấu tranh phòng, chống mại dâm mà có hành vi bảo kê mại dâm, dung túng, bao che hoặc không xử lý kịp thời để cho hoạt động mại dâm xảy ra trên địa bàn quản lý thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, chuyển làm công tác khác hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì cơ quan nơi người đó công tác phải có trách nhiệm bồi thường và người đã gây ra thiệt hại có trách nhiệm bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Xử lý đối với người có hành vi bao che hoặc không kịp thời xử lý kỷ luật người vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm

1. Người có chức vụ, quyền hạn có hành vi bao che hoặc không kịp thời xử lý kỷ luật người thuộc quyền quản lý của mình có hành vi mại dâm, liên quan đến hoạt động mại dâm thì bị xử lý kỷ luật.

2. Người có chức vụ, quyền hạn có hành vi bao che cho người thuộc quyền quản lý của mình đã có hành vi vi phạm quy định tại Điều 28 của Pháp lệnh này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

CHƯƠNG IV

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG TÁC PHÒNG, CHỐNG MẠI DÂM

Điều 30. Nội dung quản lý nhà nước về công tác phòng, chống mại dâm

Ban hành và tổ chức thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật và kế hoạch phòng, chống mại dâm.

Tổ chức Bộ máy quản lý, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực đội ngũ cán Bộ làm công tác phòng, chống mại dâm.

Tổ chức và quản lý các cơ sở chữa bệnh, dạy nghề, tạo việc làm cho người bán dâm.

Thống kê về phòng, chống mại dâm; huy động, quản lý và sử dụng các nguồn lực cho phòng, chống mại dâm; nghiên cứu và áp dụng khoa học phục vụ công tác phòng, chống mại dâm.

Tổ chức đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác liên quan đến mại dâm.

Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Hợp tác quốc tế về phòng, chống mại dâm.

Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Điều 31. Cơ quan quản lý nhà nước về công tác phòng, chống mại dâm

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống mại dâm.

2. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì cùng Bộ Công an phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác phòng, chống mại dâm.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện và phối hợp với các cơ quan hữu quan trong công tác phòng, chống mại dâm.

4. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện việc quản lý nhà nước về công tác phòng, chống mại dâm ở địa phương.

Điều 32. Trách nhiệm của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách, kế hoạch về phòng, chống mại dâm; thống kê, kiểm tra, thanh tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo về phòng, chống mại dâm; thực hiện hợp tác quốc tế về phòng, chống mại dâm theo sự phân công của Chính phủ.

Điều 33. Trách nhiệm của Bộ Công an

Bộ Công an có trách nhiệm tổ chức đấu tranh phòng, chống tội phạm về mại dâm, buôn bán phụ nữ, trẻ em để phục vụ hoạt động mại dâm và các vi phạm pháp luật có liên quan đến mại dâm; chỉ đạo lập hồ sơ, đưa người bán dâm vào cơ sở chữa bệnh và hỗ trợ cơ sở chữa bệnh giữ gìn trật tự, an ninh; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các Bộ, ngành liên quan trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc quản lý, giáo dục người bán dâm, người có hành vi liên quan đến mại dâm tại cộng đồng, kiểm tra, thanh tra và xử lý các cơ sở kinh doanh dịch vụ có vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm.

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Y tế, Bộ Thương mại, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Tổng cục Du lịch

1. Bộ Văn hoá - Thông tin, Bộ Y tế, Bộ Thương mại, Tổng cục Du lịch trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức các hoạt động phòng, chống mại dâm thuộc lĩnh vực, ngành; quản lý các cơ sở kinh doanh dịch vụ; phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra và xử lý các cơ sở kinh doanh dịch vụ thuộc ngành quản lý có vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trong việc chỉ đạo, xây dựng chương trình, nội dung giáo dục về phòng, chống mại dâm trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác.

Điều 35. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

1. Ủy ban nhân dân các cấp lập kế hoạch phòng, chống mại dâm hàng năm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định; bố trí kinh phí và huy động các nguồn lực cho công tác phòng, chống mại dâm; chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác phòng, chống mại dâm; báo cáo kết quả thực hiện công tác này với Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp trên trực tiếp.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố thuộc Trung ương báo cáo Chính phủ về công tác phòng, chống mại dâm tại địa phương.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm về công tác phòng, chống mại dâm tại địa phương do mình quản lý.

Điều 36. Kiểm tra, thanh tra về phòng, chống mại dâm

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức kiểm tra, thanh tra, phát hiện và xử lý đối với các hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập thanh tra liên ngành để thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm ở địa phương.

Điều 37. Kinh phí cho công tác phòng, chống mại dâm

Nhà nước bố trí kinh phí, có chính sách sử dụng nguồn thu từ việc xử lý các vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm và huy động các nguồn lực khác cho công tác phòng, chống mại dâm.

CHƯƠNG V KHEN THƯỞNG VÀ KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 38. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác phòng, chống mại dâm thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 39. Khiếu nại, tố cáo và trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại đối với quyết định xử lý của người có thẩm quyền trong việc phòng, chống mại dâm khi có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Công dân có quyền tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về phòng, chống mại dâm.

3. Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền chịu trách nhiệm giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG VI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 40. Hiệu lực thi hành

Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2003.

Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bị bãi bỏ.

Điều 41. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh này.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Nguyễn Văn An